

BỘ XÂY DỰNG
ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP QUY
VỀ CÔNG TÁC HỌC SINH SINH VIÊN

Vĩnh Long, tháng 10 năm 2014

Số: 5323/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VÀ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2012-2016

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 03 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1666/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2011-2016 thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình Công tác học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2012-2016.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- VP Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan quản lý nhà trường;
- Ủy ban Văn hoá TTNĐ của Quốc hội;
- TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu VT, Vụ CTHSSV.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Quang Quý

CHƯƠNG TRÌNH

CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VÀ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2012-2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5323 /QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a. Góp phần đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế.

b. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, ý thức chấp hành pháp luật, chăm sóc sức khỏe, thể chất, giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội của học sinh, sinh viên (HSSV).

c. Tiếp tục đổi mới, chuẩn hóa nội dung, phương pháp công tác HSSV ở các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường); phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, năng động, sáng tạo của HSSV trong quá trình học tập và rèn luyện.

2. Mục tiêu cụ thể

a. HSSV được giáo dục, định hướng tốt về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; được hỗ trợ, tạo điều kiện để rèn luyện, phát huy năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội. Khắc phục tình trạng sa sút về đạo đức, lối sống; thiếu kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp trong một bộ phận HSSV hiện nay.

b. Hoàn thiện cơ chế quản lý công tác HSSV đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

c. Giữ vững sự ổn định về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong các nhà trường. Nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật, kiểm chế, đẩy lùi tội phạm, tệ nạn xã hội trong HSSV.

d. HSSV được tư vấn, chăm sóc tốt về sức khỏe thể chất và tinh thần; được tạo điều kiện luyện tập thể dục thể thao. Xây dựng và phát triển phong trào văn nghệ, luyện tập thể dục thể thao thường xuyên trong HSSV.

đ. Phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác HSSV đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam nói chung và lĩnh vực công tác HSSV nói riêng.

II. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV. Triển khai có hiệu quả, sáng tạo việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 03/CT-TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị gắn với đặc thù của ngành Giáo dục.

a) Giáo dục chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cho HSSV theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh gắn với chuẩn đầu ra của mỗi ngành, nghề đào tạo;

b) Tiếp tục tổ chức thi Olympic các môn lý luận Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng và môn Giáo dục Chính trị cho học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp;

c) Phát huy mạnh mẽ vai trò, trách nhiệm của đảng viên là HSSV nhằm tạo động lực phấn đấu trong toàn thể HSSV. Tổ chức sơ kết và tiếp tục triển khai việc thực hiện Chỉ thị 34-CT/TW ngày 30/5/1998 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về “Tăng cường công tác chính trị tư tưởng, củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong trường học”.

2. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp công tác HSSV phù hợp với đào tạo theo hệ thống tín chỉ và yêu cầu đổi mới giáo dục – đào tạo.

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về công tác HSSV và nội quy, quy định của nhà trường để đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hệ thống tín chỉ;

b) Tổ chức nghiên cứu, xây dựng mô hình quản lý sinh viên, phương pháp tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động Đoàn, Hội, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên phù hợp với đặc điểm đào tạo theo hệ thống tín chỉ;

c) Tổ chức, định hướng, hỗ trợ để phát triển hệ thống các câu lạc bộ nghề nghiệp, công tác xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao trong HSSV. Xây dựng tiêu chí đánh giá rèn luyện của HSSV thông qua các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và hoạt động câu lạc bộ;

d) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý HSSV; xây dựng mạng lưới, công cụ hiệu quả trong công tác thông kê, nắm tình hình HSSV;

đ) Tăng cường triển khai việc tự đánh giá của sinh viên và tự đánh giá công tác HSSV của nhà trường.

3. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong HSSV:

a) Đổi mới hình thức, phương pháp và nội dung tuyên truyền, giáo dục theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực của HSSV; chủ động trang bị kiến thức, kỹ năng để HSSV tự phòng tránh các vấn đề tiêu cực ngoài xã hội;

b) Hoàn thiện cơ chế phối hợp, phân định rõ trách nhiệm của nhà trường, chính quyền và các tổ chức đoàn thể ở địa phương và gia đình HSSV trong công tác quản lý, giáo dục HSSV và công tác HSSV nội trú, ngoại trú;

c) Triển khai thực hiện tốt Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm, Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống ma túy giai đoạn 2012-2016; Chương trình hành động của ngành Giáo dục về phòng chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung không lành mạnh, bạo lực giai đoạn 2011-2015.

4. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách và hoạt động hỗ trợ, phục vụ HSSV:

a) Tiếp tục phối hợp thực hiện tốt chính sách tín dụng đào tạo; sửa đổi, bổ sung đối tượng HSSV được miễn, giảm học phí, học bổng chính sách, trợ cấp xã hội;

b) Chủ động tìm kiếm các giải pháp, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp, nhà hảo tâm để giúp đỡ HSSV khó khăn về kinh tế, không để HSSV phải bỏ học vì không có tiền đóng học phí và đảm bảo cuộc sống tối thiểu;

c) Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm; tư vấn, hỗ trợ HSSV về phương pháp học tập, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu thực tiễn công việc sau khi tốt nghiệp;

d) Tổ chức hiệu quả các dịch vụ phục vụ HSSV như: ký túc xá, nhà ăn, căng – tin, trông giữ xe, dịch vụ văn hóa, thể thao,...

5. Công tác giáo dục thể chất, thể thao trường học:

a) Thực hiện đổi mới về nội dung, phương pháp giảng dạy môn học thể dục, các hoạt động thể thao trường học và tiêu chí đánh giá về công tác thể dục, thể thao trong các nhà trường.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về chế độ, chính sách cho giảng viên, giáo viên thể dục thể thao và trình Chính phủ ban hành Nghị định về công tác thể dục, thể thao trường học.

c) Tiếp tục tăng cường tổ chức, tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa trong HSSV ở trong nước và quốc tế. Tăng cường xã hội hóa các hoạt động thể dục, thể thao trường học.

6. Công tác y tế trường học:

a) Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 23/2006/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác y tế trong các trường học và Quy định về tổ chức và hoạt động của Trạm y tế trong các nhà trường;

b) Triển khai thực hiện Chương trình hành động của ngành Giáo dục về phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2012-2020; khung giám sát, đánh giá của ngành về phòng chống HIV/AIDS;

c) Chú trọng giáo dục sức khỏe sinh sản, kỹ năng sống cho HSSV; phối hợp triển khai Đề án “Giáo dục chuyển đổi hành vi về xây dựng gia đình và phòng chống bạo lực gia đình giai đoạn 2011-2020; Chiến lược quốc gia về phòng chống, giảm nhẹ thiên tai giai đoạn 2011-2020;

d) Huy động các nguồn lực từ các bộ, ban ngành, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ để triển khai có hiệu quả công tác y tế trường học.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ làm công tác HSSV:

a) Tiếp tục kiện toàn bộ máy làm công tác HSSV, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp của các đơn vị thực hiện công tác HSSV trong các nhà trường;

b) Rà soát chức năng, nhiệm vụ để kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác HSSV tại Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và các nhà trường đảm bảo thực hiện tốt các nội dung công tác HSSV;

c) Tiếp tục tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác HSSV trong các nhà trường theo từng chuyên đề; tổ chức hội nghị tuyên dương điển hình, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm giữa các nhà trường; tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm quản lý công tác HSSV tại các nước trong khu vực và quốc tế.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm triển khai

a. Vụ Công tác học sinh, sinh viên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) là đơn vị chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện các việc sau:

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về công tác HSSV;
- Tổ chức thực hiện các đề án, dự án về công tác HSSV, các biện pháp triển khai Chương trình này trong phạm vi khu vực và toàn quốc;
- Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, khảo sát, trao đổi kinh nghiệm về công tác HSSV;
- Phối hợp với các bộ, ban ngành, tổ chức đoàn thể ở trung ương và các địa phương, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ để triển khai thực hiện Chương trình;
- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chương trình; đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Chương trình theo quy định.
- Tổ chức sơ kết Chương trình vào năm 2014, tổng kết vào năm 2016 trên phạm vi toàn quốc.

b. Các sở giáo dục và đào tạo:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các nhà trường thuộc phạm vi quản lý xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình;
- Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chương trình của các nhà trường thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào cuối mỗi năm học.

c. Các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp:

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện Chương trình;
- Tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết theo quy định, tổng hợp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào cuối mỗi năm học.

2. Kinh phí

a) Kinh phí thực hiện Chương trình được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nguồn chi thường xuyên của các nhà trường.

b) Tăng cường việc huy động kinh phí từ các đề án, dự án, các nguồn thu khác của nhà trường và đóng góp của các tổ chức, cá nhân, người học để thực hiện Chương trình theo quy định hiện hành.

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC PHỔ
BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
TRONG NHÀ TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1141/QĐ-BĐHĐA

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
**BAN HÀNH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG
TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRONG NHÀ TRƯỜNG” GIAI ĐOẠN
2013-2016**

TRƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1928/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường”;

Căn cứ Quyết định 409/QĐ-TTg ngày 09/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 04-KL/TW ngày 19/4/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX);

Căn cứ Quyết định số 1274/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Ban Điều hành Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường”;

Căn cứ Quyết định số 2579/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định lề lối làm việc của Ban Điều hành Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường”;

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ Thư ký Ban Điều hành Đề án 1928,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường” giai đoạn 2013 -2016.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ, ngành có cơ sở giáo dục trực thuộc; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; các sở giáo dục và đào tạo; các thành viên Ban Điều hành Đề án và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Hội đồng PHCTPBGDPL của Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu VT, PC, BĐH.

**TRƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH ĐỀ ÁN
THỨ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(đã ký)

Phạm Mạnh Hùng

KẾ HOẠCH**THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC PHỔ BIẾN,
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRONG NHÀ TRƯỜNG” GIAI ĐOẠN 2013 - 2016**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1141 /QĐ-BĐHĐA
ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Trưởng Ban Điều hành Đề án)*

Thực hiện Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 04-KL/TW ngày 19/4/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) và Quyết định số 1928/QĐ- TTg ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường” (Đề án 1928); Ban Điều hành Đề án 1928 xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013 - 2016 cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án 1928 trong giai đoạn 2013-2016, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật và hành vi nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và người học, góp phần ổn định môi trường giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, góp phần tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục.

2. Yêu cầu

a) Kế thừa kết quả và kinh nghiệm triển khai thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2010-2012, bảo đảm sự liên tục và tính hệ thống của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường;

b) Triển khai sâu rộng, toàn diện, đồng bộ các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường. Phối kết hợp giáo dục pháp luật trong chương trình chính khóa với các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và giáo dục ngoại khóa;

c) Tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong và ngoài ngành giáo dục.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường. Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy kiến thức pháp luật trong chương trình chính khóa ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo.

2. Tiếp tục khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên, giảng viên môn pháp luật ở các cơ sở giáo dục đại học, giáo viên môn giáo dục công dân ở các cơ sở giáo dục phổ thông; báo cáo viên, cán bộ phụ trách công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của ngành giáo dục. Khảo sát, đánh giá thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên giáo dục công dân ở các cơ sở đào tạo sư phạm. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và lộ trình hoàn thành việc chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên môn pháp luật; giáo viên môn giáo dục công dân.

3. Tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật ngoại khóa. Xây dựng chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật ngoại khóa phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo.

4. Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật; kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ giáo viên, giảng viên môn pháp luật ở các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp; đội ngũ giáo viên môn giáo dục công dân ở các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; đội ngũ báo cáo viên, cán bộ phụ trách công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của ngành giáo dục.

5. Tiếp tục hoàn thiện danh mục và sản xuất một số bộ mẫu thiết bị, tài liệu, học liệu hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường. Tăng cường sử dụng các phương tiện điện tử, tin học, các mô hình trực quan phục vụ việc giảng dạy các kiến thức pháp luật trong chương trình chính khóa.

6. Tổ chức biên soạn, phát hành các tài liệu tham khảo phục vụ việc giảng dạy, học tập các kiến thức pháp luật; tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật theo chuyên đề, các đề cương tuyên truyền pháp luật, sách hỏi đáp pháp luật, sách pháp luật phổ thông... Duy trì và phát triển tủ sách pháp luật ở các cơ sở giáo dục.

7. Hỗ trợ trang thiết bị, tài liệu, tủ sách pháp luật cho các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

8. Xây dựng trang thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật trên website các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Lộ trình thực hiện

a) Năm 2013

- Tổng kết, đánh giá kết quả 03 năm triển khai thực hiện Đề án 1928 (2010-2012), nhân rộng các mô hình, các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật có hiệu quả, phù hợp với đối tượng, địa bàn.

- Kiện toàn Ban Điều hành Đề án 1928; xây dựng kế hoạch công việc, kế hoạch kinh phí triển khai thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016.

- Tổ chức quán triệt Đề án 1928 và triển khai kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 đến các cơ quan, tổ chức, các đối tượng liên quan.

- Rà soát, hoàn thiện chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường.

- Tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên, giảng viên môn pháp luật; giáo viên môn giáo dục công dân; báo cáo viên, cán bộ phụ trách công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Khảo sát, đánh giá thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên giáo dục công dân ở các cơ sở đào tạo sư phạm. Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ giáo viên môn giáo dục công dân, báo cáo viên và cán bộ phụ trách công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Xây dựng và triển khai chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật ngoại khóa cho học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2013-2016.

- Hoàn thiện danh mục và xây dựng một số bộ mẫu thiết bị, tài liệu, học liệu hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong trường tiểu học.

- Tổ chức hội thi học sinh giỏi, giáo viên dạy giỏi môn giáo dục công dân; báo cáo viên pháp luật giỏi cấp trường.

- Chỉ đạo xây dựng trang thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật. Triển khai chỉ đạo điểm về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Kiểm tra việc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 tại các Bộ, ngành; các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục.

b) Năm 2014

- Tiếp tục triển khai các nội dung hoạt động của năm 2013.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường.

- Tiếp tục tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên giáo dục công dân ở các cơ sở đào tạo sư phạm. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và lộ trình hoàn thành việc chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân; giáo viên, giảng viên dạy pháp luật.

- Tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ giáo viên môn giáo dục công dân, báo cáo viên và cán bộ phụ trách công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho cán bộ, công chức, nhà giáo, người lao động thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

- Xây dựng một số bộ mẫu thiết bị, tài liệu, học liệu hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong trường trung học cơ sở. Phát động phong trào viết sáng kiến kinh nghiệm, làm đồ dùng dạy học; sưu tầm hình ảnh, tư liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong chương trình chính khóa và ngoại khóa. Tiếp tục bổ sung, nâng cao chất lượng tủ sách pháp luật và các phương tiện, thiết bị hỗ trợ dạy học môn giáo dục công dân, môn pháp luật trong các cơ sở giáo dục.

- Tổ chức hội thi học sinh giỏi, giáo viên dạy giỏi môn giáo dục công dân; báo cáo viên pháp luật giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tăng cường chỉ đạo điểm về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài về giáo dục pháp luật trong nhà trường.

- Tiếp tục kiểm tra việc triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 tại các Bộ, ngành; các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục.

c) Năm 2015

- Tiếp tục triển khai các nội dung hoạt động của năm 2014.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ giáo viên môn giáo dục công dân, báo cáo viên và cán bộ phụ trách công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Tổ chức hội thi học sinh giỏi, giáo viên dạy giỏi môn giáo dục công dân; báo cáo viên pháp luật giỏi cấp toàn quốc.

- Xây dựng một số bộ mẫu thiết bị, tài liệu, học liệu hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong trường trung học phổ thông.

- Tăng cường hỗ trợ trang thiết bị, tài liệu, tủ sách pháp luật cho các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục kiểm tra việc triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 tại các Bộ, ngành; các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục.

- Đánh giá kết quả triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2015.

d) Năm 2016

- Tiếp tục triển khai các nội dung hoạt động của năm 2014.

- Tổ chức tổng kết việc triển khai thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016.

Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án 1928.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Các Bộ, ngành thành viên Ban Điều hành Đề án

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 7 Điều 1 Quyết định số 1928/QĐ-TTg.

- Phối hợp tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 và Kế hoạch hoạt động hằng năm của Ban Điều hành Đề án 1928. Xây dựng Kế hoạch kinh phí triển khai thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 theo nhiệm vụ được giao, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của Bộ, ngành gửi Bộ Tài chính trước ngày 15/7 hằng năm và gửi Thường trực Ban Điều hành Đề án tổng hợp chung theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 tại Bộ, ngành và báo cáo Thường trực Ban Điều hành Đề án 1928 kết quả triển khai thực hiện hằng năm trước ngày 15/12.

b) Các Bộ, ngành có trường trực thuộc

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016; hướng dẫn, chỉ đạo các trường trực thuộc Bộ, ngành tổ chức triển khai thực hiện Đề án 1928.

- Bảo đảm kinh phí triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tổ chức kiểm tra việc triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 tại các trường trực thuộc Bộ, ngành; báo cáo Thường trực Ban Điều hành Đề án 1928 kết quả triển khai thực hiện hằng năm trước ngày 15/12.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016.

- Bảo đảm kinh phí triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 và báo cáo Thường trực Ban Điều hành Đề án 1928 kết quả triển khai thực hiện hằng năm trước ngày 15/12.

d) Các sở giáo dục và đào tạo

- Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng giáo dục và đào tạo, các đơn vị trường học và các cơ sở giáo dục tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016.

- Bổ sung, bố trí giáo viên được đào tạo đúng chuyên ngành giảng dạy môn học giáo dục công dân ở các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các cơ sở giáo dục thường xuyên và môn học pháp luật ở các trường trung cấp chuyên nghiệp.

- Chỉ đạo, hướng dẫn đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng việc giảng dạy các môn học đạo đức, giáo dục công dân, pháp luật; chú trọng giáo dục nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật, thói quen chấp hành pháp luật cho học sinh. Tăng cường các hoạt động giáo dục pháp luật ngoài giờ lên lớp, các đợt sinh hoạt ngoại khóa, các hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật mới.

- Chủ động phối hợp với ngành tư pháp và các đơn vị có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ giáo viên giảng dạy môn giáo dục công dân ở trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên. Tổ chức các hội thi học sinh giỏi, giáo viên dạy giỏi môn giáo dục công dân; báo cáo viên pháp luật giỏi; tổ chức “Ngày pháp luật” và các cuộc thi tìm hiểu pháp luật...

- Tổ chức biên soạn tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật. Xây dựng và bổ sung tủ sách, ngăn sách pháp luật trong nhà trường.

- Tăng cường kiểm tra việc triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 của các phòng giáo dục và đào tạo và các cơ sở giáo dục, báo cáo Thường trực Ban Điều hành Đề án 1928 kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch hằng năm trước ngày 15/12.

đ) Các cơ sở giáo dục đại học và các trường trung cấp chuyên nghiệp

- Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016.

- Bổ sung môn pháp luật đại cương thành môn học bắt buộc và môn pháp luật chuyên ngành phù hợp vào chương trình đào tạo của tất cả các ngành học theo quy định tại khoản 2 Mục II Nghị quyết số 61/2007/NĐ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ và nhân dân và điểm a, khoản 4, Điều 1 Quyết định số 1928/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường.

- Xây dựng, hoàn thiện chương trình, giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập các môn học pháp luật, pháp luật đại cương. Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập các môn học pháp luật, pháp luật đại cương; đa dạng hoá các hình thức giáo dục pháp luật ngoại khóa cho học sinh, sinh viên.

- Bổ sung, chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học pháp luật, pháp luật đại cương, pháp luật chuyên ngành.

- Lựa chọn nội dung pháp luật phù hợp để phổ biến cho học sinh, sinh viên trong tuần sinh hoạt “Công dân - học sinh, sinh viên” đầu năm, đầu khóa, cuối khóa.

- Xây dựng trang thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật Website và chuyên mục phổ biến, giáo dục pháp luật trên đài truyền thanh, bản tin nội bộ của trường.

- Kiểm tra việc triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016 và báo cáo Thường trực Ban Điều hành Đề án 1928 kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch hằng năm trước ngày 15/12.

Trong quá trình triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án 1928 giai đoạn 2013-2016, nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục phản ánh về Thường trực Ban Điều hành Đề án theo địa chỉ: Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Pháp chế) Số 49, Đại Cồ Việt, Hà Nội. Email: Vupcs@moet.edu.vn để báo cáo Ban Điều hành Đề án 1928 xem xét, giải quyết, hướng dẫn theo thẩm quyền.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 42/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Các Ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng CP; VP Chủ tịch nước;
- UB VHGD TTN&NĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Các bộ, Cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, TW Hội SVVN;
- Như Điều 3;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Chính phủ, Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu VT, Vụ: PC, CT HSSV.

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Vũ Luận

QUY CHẾ

Đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2007/QĐ-BGDĐT
ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy (sau đây gọi chung là Quy chế rèn luyện) bao gồm: Đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm; phân loại kết quả và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy bao gồm: các đại học, học viện, các trường đại học, cao đẳng và các trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy (sau đây gọi chung là các trường).

Điều 2. Mục đích

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên các trường nhằm:

1. Góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2. Đưa ra được những định hướng, nội dung rèn luyện cụ thể, phù hợp với từng trường, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên có môi trường rèn luyện.

Điều 3. Yêu cầu

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên là việc làm thường xuyên ở các trường.

2. Quá trình đánh giá phải đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và dân chủ.

Điều 4. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên là đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của từng học sinh, sinh viên theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

a) Ý thức học tập;

b) Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường;

c) Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội;

d) Phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng;

e) Ý thức, kết quả tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100. Hiệu trưởng các trường căn cứ vào đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng trường quy định các tiêu chí và mức điểm chi tiết phù hợp với các nội dung đánh giá và không vượt quá khung điểm quy định của Quy chế này.

Chương II **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ KHUNG ĐIỂM**

Điều 5. Đánh giá về ý thức học tập

1. Căn cứ để xác định điểm là tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia dự thi học sinh, sinh viên giỏi ở các cấp.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 30 điểm.

Điều 6. Đánh giá về ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường

1. Căn cứ để xác định điểm là ý thức và kết quả việc chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong trường.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 7. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội

1. Căn cứ để xác định điểm là kết quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao và phòng chống các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 8. Đánh giá về phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng

1. Căn cứ để xác định điểm là kết quả chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tích trong công tác xã hội và giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; mối quan hệ cộng đồng, tinh thần giúp đỡ bạn bè, cứu mang người gặp khó khăn.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 15 điểm.

Điều 9. Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức trong nhà trường hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Căn cứ để xác định điểm là ý thức, mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với học sinh, sinh viên được phân công quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong nhà trường; và những học sinh, sinh viên khác có thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

Chương III

PHÂN LOẠI KẾT QUẢ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 10. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình khá, trung bình, yếu và kém.

- a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;
- b) Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;
- c) Từ 70 đến dưới 80 điểm: loại khá;
- d) Từ 60 đến dưới 70 điểm: loại trung bình khá;
- đ) Từ 50 đến dưới 60 điểm: loại trung bình;
- e) Từ 30 đến dưới 50 điểm: loại yếu;
- g) Dưới 30 điểm: loại kém.

2. Những học sinh, sinh viên bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên khi phân loại kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

Điều 11. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Từng học sinh, sinh viên căn cứ vào kết quả rèn luyện, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do trường quy định.

2. Tổ chức họp lớp có giáo viên chủ nhiệm tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm của từng học sinh, sinh viên trên cơ sở phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

3. Kết quả điểm rèn luyện của từng học sinh, sinh viên được Trường khoa xem xét, xác nhận, trình Hiệu trưởng.

Đối với trường có số lượng học sinh, sinh viên lớn thì thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp khoa để giúp Trường khoa xem xét trước khi trình Hiệu trưởng.

4. Hiệu trưởng xem xét và công nhận sau khi đã thông qua Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp trường.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của học sinh, sinh viên phải được công bố công khai và thông báo cho học sinh, sinh viên biết.

Chương IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 12. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

1. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp trường là cơ quan tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

a) Thành phần Hội đồng cấp trường gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền.

- Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng Công tác chính trị - học sinh, sinh viên hoặc bộ phận làm công tác chính trị - học sinh, sinh viên do Hiệu trưởng quyết định.

- Các uỷ viên: Đại diện Lãnh đạo các khoa, phòng (ban) có liên quan, đại diện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cấp trường (nếu có).

b) Nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp trường: căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên, đề nghị hiệu trưởng công nhận.

2. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp khoa (nếu có) có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên.

a) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa uỷ quyền.

- Các uỷ viên: Trợ lý theo dõi công tác học sinh, sinh viên, giáo viên chủ nhiệm, đại diện Liên chi đoàn thanh niên, Chi hội hoặc Liên chi Hội sinh viên (nếu có).

b) Nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên cấp khoa:

Căn cứ đề nghị của tập thể đơn vị lớp học sinh, sinh viên giúp Trưởng khoa đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên trong khoa.

Điều 13. Thời gian đánh giá kết quả rèn luyện

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên được tiến hành theo từng học kỳ, năm học và toàn khoá học.

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

Học sinh, sinh viên nghỉ học tạm thời, khi nhà trường xem xét cho học tiếp thì thời gian nghỉ học không tính điểm rèn luyện.

4. Điểm rèn luyện toàn khoá là trung bình chung của điểm rèn luyện các năm học của khoá học đã được nhân hệ số và được tính theo công thức sau:

$$R = \frac{\sum_{i=1}^N r_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

a) R là điểm rèn luyện toàn khoá;

b) r_i là điểm rèn luyện của năm học thứ i ;

c) n_i là hệ số của năm học thứ i , do Hiệu trưởng quy định theo hướng năm học sau dùng hệ số cao hơn hoặc bằng năm học liền kề trước đó;

d) N là tổng số năm học của khoá học. Nếu năm học cuối chưa đủ một năm học được tính tròn thành một năm học.

Điều 14. Sử dụng kết quả rèn luyện

1. Kết quả phân loại rèn luyện toàn khoá học của từng học sinh, sinh viên được lưu trong hồ sơ quản lý học sinh, sinh viên của trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện của từng học sinh, sinh viên khi ra trường.

2. Học sinh, sinh viên có kết quả rèn luyện xuất sắc được nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng.

3. Học sinh, sinh viên bị xếp loại rèn luyện kém trong cả năm học thì phải tạm ngừng học một năm học ở năm học tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện kém cả năm lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

Điều 15. Quyền khiếu nại

Học sinh, sinh viên có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, nhà trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định hiện hành.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Phạm Vũ Luận

Số: 27/2011/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2011

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2011. Thông tư này thay thế Quyết định 2137/GD-ĐT ngày ngày 28 tháng 6 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề; Quyết định số 41/2002/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề ban hành kèm theo Quyết định 2137/GD-ĐT ngày ngày 28 tháng 6 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc đại học, học viện, Trung tâm giáo dục thường xuyên Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và cơ sở giáo dục phổ thông chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo;
- Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo, Website Chính phủ, Website Bộ GD&ĐT ;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PC, Vụ CT HSSV.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****(Đã ký)****Trần Quang Quý**

QUY CHẾ

**Công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 06
năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên (HSSV) nội trú; nội dung công tác HSSV nội trú; hệ thống tổ chức, quản lý.
2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên ở trong khu nội trú (sau đây gọi chung là HSSV nội trú) của các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường); các tổ chức và cá nhân có liên quan.
3. Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện các quy định về nội trú theo Quy chế trường phổ thông dân tộc nội trú.

Điều 2. Yêu cầu của công tác HSSV nội trú

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với công an, chính quyền địa phương và gia đình HSSV kịp thời giải quyết các vụ việc có liên quan đến HSSV và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn, văn hoá trong khu nội trú.
3. Khu nội trú hoặc ký túc xá (sau đây gọi chung là khu nội trú) phải có các điều kiện, tiện nghi tối thiểu bảo đảm nhu cầu ở, học tập, sinh hoạt của HSSV nội trú; thiết bị phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường.

Điều 3. Khu nội trú

1. Khu nội trú là nơi để HSSV tạm trú trong thời gian học tại trường, do nhà trường tổ chức quản lý.
2. Khu nội trú phải có biển tên được đặt tại cổng chính, trên đó ghi rõ tên gọi và địa chỉ đầy đủ bằng tiếng Việt.
3. Khu nội trú phải có nội quy đặt ở nơi dễ quan sát; có phòng trực, văn phòng làm việc của Ban quản lý khu nội trú; có các phương tiện để phục vụ thông tin, phát thanh tuyên truyền cho HSSV trong khu nội trú.
4. Nhà, phòng ở, phòng sinh hoạt chung phải có biển tên nhà, số phòng, biển tên các phòng sinh hoạt chung.
5. Không được tổ chức hoạt động mê tín, dị đoan và các sinh hoạt tôn giáo dưới bất cứ hình thức nào trong khu nội trú.

6. Có khu công, giữ các phương tiện giao thông của HSSV, bảo đảm an toàn, thuận tiện.

7. Có các loại hình dịch vụ và các điều kiện đảm bảo sinh hoạt của HSSV nội trú.

Điều 4. Đối tượng ưu tiên tiếp nhận ở nội trú

Khi tiếp nhận HSSV vào ở nội trú, trong trường hợp số người có nguyện vọng vào ở nội trú lớn hơn khả năng tiếp nhận của khu nội trú thì thứ tự ưu tiên theo đối tượng HSSV như sau:

1. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, HSSV khuyết tật.

2. Con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người có công.

3. HSSV có hộ khẩu thường trú tại vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số.

5. Con mồ côi cả cha và mẹ.

6. HSSV là con hộ nghèo, cận nghèo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

7. HSSV nữ.

8. HSSV tích cực tham gia các hoạt động do nhà trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, khu nội trú hoặc các tổ chức xã hội tổ chức.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên nội trú

1. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được ở và sử dụng các trang thiết bị trong khu nội trú theo hợp đồng nội trú đã ký với nhà trường (hoặc Trường ban quản lý khu nội trú) để phục vụ học tập và sinh hoạt.

2. Được tham gia các hoạt động phục vụ đời sống văn hoá, tinh thần do nhà trường tổ chức trong khu nội trú.

3. Được đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong khu nội trú.

4. Được kiến nghị với Trường ban quản lý khu nội trú và nhà trường các giải pháp để góp phần xây dựng khu nội trú văn minh, sạch đẹp, an toàn; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên trường ban quản lý khu nội trú của nhà trường giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của HSSV trong khu nội trú.

Điều 6. Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên nội trú

1. Thực hiện đăng ký tạm trú theo đúng quy định của Luật Cư trú hiện hành. Nếu vắng mặt tại khu nội trú quá 1 ngày phải báo với Ban quản lý khu nội trú.

2. Chấp hành các quy định của khu nội trú về việc tiếp khách trong phòng ở, giờ tự học, tổ chức các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, không gây ảnh hưởng đến việc học tập, sinh hoạt của HSSV khác trong phòng ở và khu nội trú. Đoàn kết thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa trong khu nội trú.

3. Tiết kiệm điện, nước, phòng chống cháy nổ, có ý thức giữ gìn và bảo vệ tài sản chung trong khu nội trú.

4. Nộp đủ và đúng hạn phí nội trú theo quy định trong hợp đồng.
5. Nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản của khu nội trú phải bồi thường theo quy định của Ban quản lý khu nội trú.
6. Phản ánh kịp thời các vụ việc xảy ra trong khu nội trú liên quan đến HSSV vi phạm nội quy, quy chế và các đề xuất, kiến nghị chính đáng với Ban quản lý khu nội trú.
7. Tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, các hoạt động khác do nhà trường hoặc Ban quản lý khu nội trú tổ chức; tích cực tham gia xây dựng khu nội trú văn minh, sạch đẹp, an toàn.

Điều 7. Các hành vi HSSV nội trú không được làm

1. Cải tạo phòng, thay đổi hoặc tự ý di chuyển trang thiết bị trong phòng ở; gây mất trật tự, an ninh, vệ sinh môi trường; viết vẽ, che chắn làm mất mỹ quan trong phòng ở và khu sinh hoạt chung của khu nội trú.
2. Chuyển nhượng hoặc cho thuê lại hợp đồng ở nội trú đã ký với nhà trường hoặc Ban quản lý khu nội trú.
3. Tự ý đưa người lạ vào phòng ở của khu nội trú khi chưa được phép của Ban quản lý khu nội trú.
4. Sản xuất, tàng trữ, sử dụng, buôn bán, vận chuyển, phát tán các loại vũ khí, chất gây cháy, gây nổ, hóa chất độc hại, ma túy và các chế phẩm của ma túy, các tài liệu, ấn phẩm, phim ảnh, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức hoặc tham gia đánh bạc, mại dâm dưới mọi hình thức.
5. Truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo và các hành vi bị cấm khác trong khu nội trú.

Chương III NỘI DUNG CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 8. Tiếp nhận HSSV vào ở nội trú

Căn cứ đơn xin ở nội trú của HSSV viết theo mẫu của nhà trường; đối tượng ưu tiên theo quy định tại Điều 4 có xác nhận hợp lệ kèm theo và điều kiện của khu nội trú, nhà trường xem xét, ký hợp đồng sắp xếp chỗ ở nội trú với HSSV.

Điều 9. Công tác quản lý HSSV nội trú

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội quy của nhà trường về công tác HSSV nội trú.
2. Làm thủ tục đăng ký tạm trú cho HSSV ở nội trú với công an xã, (phường, thị trấn) hoặc hướng dẫn HSSV làm thủ tục đăng ký tạm trú theo quy định hiện hành của pháp luật.
3. Lập sơ đồ các phòng ở và lập sổ theo dõi HSSV nội trú theo mẫu quy định (tại Phụ lục số II của Quy chế này), cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi chỗ ở của HSSV nội trú.
4. Phân công cán bộ trực trong khu nội trú 24/24 giờ trong ngày để giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nội quy của HSSV trong khu nội trú và xử lý các vi phạm.

5. Tổ chức các hoạt động tự quản của HSSV để phát huy vai trò chủ động, trách nhiệm với bản thân và tôn trọng tập thể của HSSV nội trú.

6. Hàng quý tổ chức đối thoại giữa Ban giám hiệu nhà trường hoặc Ban quản lý khu nội trú với đại diện HSSV nội trú để kịp thời phát hiện, giải quyết nguyện vọng chính đáng của HSSV nội trú.

7. Xây dựng tiêu chí thi đua giữa các nhà, các phòng trong khu nội trú về bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, mỹ quan trong phòng ở của khu nội trú.

Điều 10. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn, phòng chống dịch bệnh và các tệ nạn xã hội trong khu nội trú

1. Có kế hoạch định kỳ kiểm tra, kịp thời nâng cấp, sửa chữa, tu bổ các công trình hạ tầng cơ sở, công trình phục vụ sinh hoạt của HSSV và các thiết bị khác trong khu nội trú.

2. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ quản lý và đội tự quản trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong khu nội trú.

3. Phát huy hiệu quả vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường, các hoạt động tự quản của HSSV trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong khu nội trú.

4. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn HSSV bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống ma túy, HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội khác.

5. Định kỳ phun thuốc đề phòng dịch bệnh trong khu nội trú. Khi phát hiện dấu hiệu dịch bệnh phải báo ngay cho cơ quan y tế địa phương áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời.

6. Có cán bộ y tế thường trực để thực hiện sơ cấp cứu ban đầu kịp thời cho HSSV nội trú.

Điều 11. Các hoạt động hỗ trợ cho HSSV nội trú

1. Tổ chức các dịch vụ trông giữ xe, điện thoại công cộng, Internet, khu vui chơi, giải trí, thể thao trong khu nội trú phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, nhu cầu chính đáng của HSSV để tạo sân chơi lành mạnh, góp phần giáo dục toàn diện cho HSSV nội trú.

2. Tổ chức các phòng tự học, đọc sách, báo, xem ti vi, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ phục vụ HSSV nội trú.

3. Tổ chức nhà ăn, trung tâm dịch vụ, căng tin phục vụ cho HSSV nội trú thuận tiện, phù hợp với điều kiện kinh tế của HSSV, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Tổ chức các hoạt động tư vấn về tâm lý, sức khỏe, kỹ năng sống, học tập, hướng nghiệp và việc làm cho HSSV trong khu vực nội trú.

5. Tùy điều kiện từng trường có thể tổ chức các khu vực hoặc phòng tự nấu ăn chung cho HSSV trong khu nội trú.

6. Xây dựng quy định cụ thể về các hoạt động dịch vụ để phục vụ HSSV trong khu nội trú.

Điều 12. Công tác phối hợp

1. Chủ động phối hợp với cơ quan công an, chính quyền địa phương để thực hiện có hiệu quả các biện pháp, phương án bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn khu nội trú, xử lý kịp thời các vụ việc liên quan xảy ra trong khu nội trú.

2. Phối hợp với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (nếu có) và các tổ chức đoàn thể khác trong trường để tổ chức các hoạt động rèn luyện cho HSSV nội trú, thực hiện nếp sống văn minh trong khu nội trú.

Chương IV

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 13. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV nội trú

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV nội trú của trường gồm có Hiệu trưởng, phòng (ban) công tác HSSV, Ban (bộ phận) quản lý khu nội trú, cán bộ làm công tác quản lý khu nội trú.

Căn cứ điều kiện của địa phương, nhà trường, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, các đại học, học viện, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục phổ thông quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV nội trú phù hợp, bảo đảm thực hiện các nội dung công tác HSSV nội trú theo quy định tại Quy chế này.

Điều 14. Trách nhiệm của Hiệu trưởng (giám đốc) cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp

1. Căn cứ quy định của Quy chế này, ban hành nội quy, quy định cụ thể công tác HSSV nội trú phù hợp với điều kiện cụ thể của trường và tổ chức thực hiện công tác HSSV nội trú theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý HSSV nội trú hàng năm của trường; kế hoạch xây dựng, tu bổ, nâng cấp, sửa chữa nhà ở, nhà ăn, các công trình hạ tầng của khu nội trú.

3. Xét duyệt danh sách HSSV thuộc diện được miễn hoặc giảm phí nội trú (nếu có), hỗ trợ HSSV khuyết tật, HSSV có điều kiện kinh tế khó khăn.

4. Bảo đảm các điều kiện phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, Đoàn thể trong công tác HSSV nội trú.

5. Quy định hoạt động của các khu nội trú do tổ chức, cá nhân xây dựng trong khuôn viên của nhà trường thực hiện theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo

1. Căn cứ quy định của Quy chế này, ban hành nội quy, quy định cụ thể công tác HSSV nội trú trong các cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn phù hợp với điều kiện cụ thể và từng bậc học.

2. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai công tác HSSV nội trú của các nhà trường trực thuộc trên địa bàn theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Giám đốc trung tâm giáo dục thường xuyên, Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông.

1. Tổ chức, triển khai thực hiện công tác HSSV nội trú theo đúng quy định của Quy chế này và quy định cụ thể của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo.

2. Xây dựng kế hoạch hoạt động công tác quản lý HSSV nội trú hàng năm của đơn vị; xét duyệt danh sách HSSV khuyết tật, HSSV có điều kiện kinh tế khó khăn được miễn, giảm phí nội trú.

Điều 17. Trách nhiệm của phòng (ban) công tác HSSV

1. Phòng (ban) công tác HSSV thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Quy chế HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, Quy chế Học viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hình thức vừa làm vừa học.

2. Phối hợp với Ban quản lý khu nội trú trong công tác quản lý, giáo dục toàn diện cho HSSV trong khu nội trú.

3. Phối hợp với Ban quản lý khu nội trú giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra có liên quan và công tác khen thưởng, kỷ luật HSSV nội trú.

Điều 18. Ban (bộ phận) quản lý khu nội trú

Hiệu trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ của Ban (bộ phận) quản lý khu nội trú để thực hiện các nội dung công tác HSSV nội trú theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Các nhà trường kịp thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan những vụ việc nghiêm trọng xảy ra liên quan đến HSSV nội trú.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp tình hình về công tác HSSV nội trú của các nhà trường trực thuộc, các nhà trường thuộc UBND tỉnh, thành phố quản lý và các nhà trường ngoài công lập trên địa bàn báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mẫu quy định (tại Phụ lục số I) trước 30 tháng 7 hàng năm.

3. Các nhà trường trực thuộc các bộ, ngành khác báo cáo cơ quan chủ quản theo mẫu quy định (tại Phụ lục số I), cơ quan chủ quản tổng hợp tình hình gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 7 hàng năm.

4. Các nhà trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết thúc năm học báo cáo tình hình công tác HSSV nội trú gửi trực tiếp về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mẫu quy định (tại Phụ lục số I) trước 30 tháng 7 hàng năm.

Điều 20. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Các sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan có liên quan và các nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện công tác HSSV nội trú.

2. HSSV nội trú vi phạm các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 6 và Điều 7 của Quy chế này, tùy theo mức độ sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách nếu vi phạm lần 1, cảnh cáo nếu vi phạm lần thứ 2 trở lên hoặc bị xem xét, chấm dứt hợp đồng ở khu nội trú. Những vi phạm khác xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế HSSV các trường trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy đối với HSSV chính quy, Quy chế Học viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hình thức vừa làm vừa học và Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác HSSV nội trú được xem xét khen thưởng theo quy định.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Quang Quý

Phụ lục số I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2011/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 06 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN VỊ:

Kính gửi:

BÁO CÁO CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NỘI TRÚ NĂM HỌC

TT	Trình độ đào tạo	Tổng số chỗ ở nội trú	Số HSSV nội trú	Số lần kiểm tra HSSV trong năm	Số lần tổ chức hoạt động VH, VN, TDTT	Số lần phối hợp công tác với địa phương	Nhà ăn sinh viên		Số HSSV bị kỷ luật do vi phạm nội quy, quy chế HSSV nội trú				
							Quy mô	Số HSSV ăn hàng ngày	Khiển trách	Cảnh cáo	Bị chấm dứt hợp đồng ở KNT	Đình chỉ học tập 1 năm	Buộc thôi học
1	Đại học												
2	Cao đẳng												
3	Trung cấp chuyên nghiệp												
4	Giáo dục thường xuyên												
5	Giáo dục phổ thông												

- Thành tích của trường trong công tác HSSV nội trú:

.....

- Đề xuất, kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 20.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2011/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 06 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ
THEO DÕI QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN NỘI TRÚ

TT	Họ và tên HSSV	Ngày tháng năm sinh	Mã sinh viên	Lớp, khoa	Ngày ở nội trú	Ở nhà, phòng	Đối tượng ưu tiên	Số ĐT liên hệ của HSSV (nếu có)	Địa chỉ liên hệ với gia đình	Ghi chú
1										
2										
3										
...										

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Số: 27/2009/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2009

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy**

Căn cứ Nghị định 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 12 năm 2009 và thay thế Quyết định số 43/2002/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên ngoại trú trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc đại học, học viện, Hiệu trưởng trường Đại học, cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, PC, Vụ CT HSSV.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****(Đã ký)****Nguyễn Vinh Hiển**

QUY CHẾ

**Ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng,
trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10
năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú; công tác học sinh, sinh viên ngoại trú; trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên ngoại trú hệ chính quy trong đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường), các tổ chức và cá nhân có liên quan đến ngoại trú của học sinh, sinh viên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú là học sinh, sinh viên không ở trong khu nội trú của nhà trường.

2. Cư trú là việc thường trú hoặc tạm trú tại một địa điểm, một khu vực nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý để nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho học sinh, sinh viên ngoại trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hoá, nền nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú..

Điều 4. Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của chính quyền địa phương.

2. Nắm được tình hình học sinh, sinh viên; kịp thời phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với địa phương, gia đình học sinh, sinh viên ngoại trú.

4. Hỗ trợ, giúp đỡ học sinh, sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hoá nơi cư trú.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyền địa phương, nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ngoại trú.
3. Được quyền khiếu nại, đề đạt nguyện vọng của mình đến chính quyền địa phương, Hiệu trưởng nhà trường và các cơ quan hữu quan đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng tại nơi cư trú.

Điều 6. Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma tuý, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.
3. Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhập học.
4. Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường trong thời hạn 20 ngày.
5. Học sinh, sinh viên ngoại trú có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại nơi có hộ khẩu thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại các khoản 1, 2, 4 của Điều này.

Chương III

CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 7. Công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường về công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên; hướng dẫn và tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú ngay từ khi nhập học.
2. Lập kế hoạch hàng năm để thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.
3. Lập sổ học sinh, sinh viên ngoại trú (Phụ lục số II), cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú.

Điều 8. Công tác phối hợp

1. Lập kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương nắm bắt tình hình về nhà trọ để tư vấn, giới thiệu chỗ ở cho học sinh, sinh viên có nhu cầu.
2. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan công an, các ngành có liên quan tổ chức hội nghị giao ban hàng năm giữa nhà trường và chính quyền địa phương về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú, kịp thời giải quyết các vụ việc có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA HIỆU TRƯỞNG NHÀ TRƯỜNG, GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 9. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường

1. Căn cứ điều kiện cụ thể của nhà trường, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên theo quy định tại chương III của Quy chế này.
2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú hàng năm của trường và chỉ đạo, tổ chức thực hiện.
3. Bố trí cán bộ làm công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.
4. Bảo đảm các điều kiện nhằm phát huy vai trò của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.
5. Có cơ chế phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ngoại trú thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.
6. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Điều 10. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và sơ kết hàng năm công tác học sinh, sinh viên theo nội dung Quy chế này đối với các nhà trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.
2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định quản lý nhà trọ cho học sinh, sinh viên và quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ở ngoại trú.
3. Chủ trì, phối hợp với ban, ngành ở địa phương, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp kiểm tra, đánh giá về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Các nhà trường kịp thời báo cáo với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan những vụ việc xảy ra có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.
2. Kết thúc năm học, nhà trường tổng kết công tác học sinh, sinh viên ngoại trú, báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp, đồng thời gửi Sở Giáo dục và Đào tạo địa phương để tổng hợp (Phụ lục số I).
3. Các Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, đánh giá tình hình công tác học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi kết thúc năm học.

Điều 12. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Sở Giáo dục và Đào tạo, chính quyền địa phương, cơ quan có liên quan và các nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên hàng năm

2. Học sinh, sinh viên ngoại trú vi phạm khoản 3 Điều 6 của Quy chế này sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách; vi phạm khoản 4 Điều 6 của Quy chế này lần thứ nhất xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, các lần tiếp theo trong năm học xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; các vi phạm khác xử lý theo khung xử lý kỷ luật của Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên được xem xét khen thưởng theo quy định.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiển

Phụ lục số I

ĐƠN VỊ:

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi:

BÁO CÁO CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ NĂM HỌC

STT	Trình độ đào tạo	Tổng số HSSV toàn trường	HSSV ngoại trú		Số lần nhà trường đi kiểm tra nơi ngoại trú của HSSV	Số lần phối hợp với địa phương kiểm tra, giao ban	Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ học tập 1 năm học	Buộc thôi học	Hình thức kỷ luật khác
			Tổng số HSSV ngoại trú	Số HSSV thuê nhà trọ							
1	Đại học										
2	Cao đẳng										
3	Trung cấp chuyên nghiệp										
Cộng:											

- Thành tích của trường trong công tác HSSV ngoại trú:

- Đề xuất, kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số II

ĐƠN VỊ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ
THEO DÕI QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ (DIỆN THUÊ NHÀ TRỢ)

S T T	Họ và tên HSSV	Ngày tháng năm sinh	Mã sinh viên	Lớp	Khoa	Họ và tên chủ nhà trọ	Địa chỉ nơi cư trú	Số điện thoại của chủ nhà	Ngày đăng ký cư trú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1									
2									
3									
...									

....., ngày tháng năm 20.....

Lưu ý: Trong sổ của trường có ảnh của HSSV ngoại trú

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2009/QH12 Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ V về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 bao gồm:

1. Các cơ sở giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;
2. Các cơ sở giáo dục khác được quy định tại Điều 69 của Luật Giáo dục.

Điều 2. Học phí

Học phí là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 3. Đối tượng không phải đóng học phí

Đối tượng không phải đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập bao gồm: học sinh tiểu học; học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để đạt chuẩn nghề nghiệp.

Điều 4. Đối tượng được miễn học phí

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

4. Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước.

6. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân.

7. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

8. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

9. Học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

Điều 5. Đối tượng được giảm học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc và một số chuyên ngành, nghề nặng nhọc, độc hại.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo;

c) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

Điều 6. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí theo số lượng người học thực tế và mức thu học phí. Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng)

cho học sinh là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách học mẫu giáo và phổ thông ngoài công lập. Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập để các đối tượng này đóng học phí đầy đủ cho nhà trường.

3. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này với mức 70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác... thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

Điều 8. Không thu học phí có thời hạn

1. Khi xảy ra thiên tai, tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc vùng bị thiên tai.

2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục trong các trường hợp đột xuất quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện tại Điều 7, Điều 8 Nghị định này được cân đối trong ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III QUY ĐỊNH HỌC PHÍ

Điều 10. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân. Từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015, mức học phí và chi phí học tập khác không vượt quá 5% thu nhập bình quân hộ gia đình ở mỗi vùng.

2. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: mức thu học phí thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học.

3. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo.

4. Cơ sở giáo dục ngoài công lập được tự quyết định mức học phí. Các cơ sở giáo dục phải thông báo công khai mức học phí cho từng năm học (đối với giáo dục mầm non và phổ thông) và công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học (đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Điều 11. Khung học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông

1. Căn cứ vào nguyên tắc xác định mức học phí tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này và thu nhập bình quân hộ gia đình của các vùng trong cả nước, quy định khung học phí của giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà năm học 2010 - 2011 như sau:

Vùng	Năm học 2010 - 2011
1. Thành thị	Từ 40.000 đến 200.000 đồng/tháng/học sinh
2. Nông thôn	Từ 20.000 đến 80.000 đồng/tháng/học sinh
3. Miền núi	Từ 5.000 đến 40.000 đồng/tháng/học sinh

2. Từ năm học 2011 - 2012 trở đi, học phí sẽ được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

3. Căn cứ vào khung học phí của Chính phủ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế của các vùng ở địa phương mình.

4. Xác định học phí đối với chương trình chất lượng cao

Các trường mầm non, phổ thông công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Điều 12. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

1. Mức trần học phí đối với đào tạo trình độ đại học tại trường công lập theo các nhóm ngành đào tạo chương trình đại trà từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Năm học 2010 - 2011	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	290	355	420	485	550
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650
3. Y dược	340	455	570	685	800

2. Mức trần học phí đối với trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 được xác định theo hệ số điều chỉnh như sau:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Trung cấp chuyên nghiệp	0,7
2. Cao đẳng	0,8
3. Đại học	1
4. Đào tạo thạc sĩ	1,5
5. Đào tạo tiến sĩ	2,5

3. Mức trần học phí đối với trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập quy định như sau:
Đơn vị tính: nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên

TÊN MÃ NGHỀ	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	200	220	210	230	230	250	240	260	250	280

2. Toán và thống kê	210	230	220	240	240	260	250	270	270	290
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	220	240	230	250	250	270	260	290	280	300
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	250	290	270	310	280	330	300	350	310	360
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	280	300	300	320	310	340	330	360	350	380
6. Nghệ thuật	310	340	330	360	350	390	370	410	400	430
7. Sức khỏe	320	350	340	370	360	390	380	420	400	440
8. Thú y	340	370	360	400	390	420	410	440	430	470
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	350	380	370	410	390	430	420	460	440	480
10. An ninh, quốc phòng	380	410	400	440	430	460	450	490	480	520
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	400	440	430	470	450	500	480	530	510	560
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	410	450	440	480	460	510	490	540	520	570
13. Khoa học tự nhiên	420	460	450	490	480	520	500	550	530	580
14. Khác	430	470	460	500	490	540	520	570	550	600
15. Dịch vụ vận tải	480	530	510	560	540	600	570	630	600	670

4. Học phí học đối với sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: được thu theo thỏa thuận với người học nghề.

5. Học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập chương trình đại trà: căn cứ vào trần học phí từng năm học, đặc điểm và yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo, hoàn cảnh của học sinh, sinh viên, Giám đốc các đại học, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các trường, các cơ sở đào tạo thuộc Trung ương quản lý, quy định học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng, từng trình độ đào tạo.

6. Học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của các doanh nghiệp nhà nước: căn cứ vào chi phí đào tạo, các cơ sở giáo dục chủ động xây dựng mức học phí cho các nhóm ngành theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép. Mức học phí phải công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học để người học biết trước khi tuyển sinh.

7. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

8. Học phí đào tạo theo tín chỉ: mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

9. Xác định học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao và đào tạo cho người nước ngoài

a) Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép và phải công khai mức học phí cho người học biết trước khi tuyển sinh.

b) Học phí đối với người nước ngoài học ở các cơ sở giáo dục Việt Nam do các cơ sở giáo dục quyết định.

Chương IV **QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC THU VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ**

Điều 13. Thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, dạy nghề thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, học phí được thu 10 tháng/năm. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp Kho bạc Nhà nước. Biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 14. Sử dụng học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Điều 15. Quản lý tiền học phí và chế độ báo cáo

1. Cơ sở giáo dục công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước. Cơ sở giáo dục ngoài công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để đăng ký hoạt động.

2. Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

3. Thu, chi học phí của cơ sở giáo dục công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành Nghị định

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Các quy định trước đây về miễn, giảm học phí và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ. Khoản 3 Điều 7 Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; đối với học sinh mẫu giáo, học sinh phổ thông thuộc các đối tượng được hưởng hỗ trợ của ngân sách nhà nước tại Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II và Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức đầu tư năm 2010 đối với một số dự án thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II thì vẫn tiếp tục thực hiện đến hết tháng 5 năm 2011 từ tháng 6 năm 2011 được thực hiện mức hỗ trợ theo Nghị định này.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT;
- Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội,
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam, UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).N

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

Số: 74/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 5 NĂM 2010 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CƠ CHẾ THU, SỬ DỤNG HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN TỪ NĂM HỌC 2010 - 2011 ĐẾN NĂM HỌC 2014 - 2015

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2009/QH12 Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ V về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015,

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 như sau:

1. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.”

2. Bãi bỏ quy định tại Khoản 2 Điều 4.

3. Khoản 5 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”

4. Khoản 9 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“9. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”

5. Bổ sung Khoản 10, Khoản 11 và Khoản 12 của Điều 4 Đối tượng miễn học phí như sau:

“10. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

11. Học sinh, sinh viên, học viên các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y và Giải phẫu bệnh.

12. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.”

6. Khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc, cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với dạy nghề. Danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.”

7. Điểm b Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi như sau:

“b. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”

8. Điểm c Khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c. Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề và trung cấp chuyên nghiệp.”

9. Bãi bỏ quy định tại Khoản 1 Điều 6.

10. Khoản 3 Điều 6 được sửa đổi như sau:

“3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.”

11. Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo số lượng người học thực tế và mức thu học phí (Mức cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo các nhóm ngành nghề được quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ). Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; theo mức học phí quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP tương ứng với các nhóm ngành, nghề đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học).”

12. Khoản 1 Điều 10 được sửa đổi như sau:

“1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân.”

13. Khoản 4 Điều 11 được sửa đổi như sau:

“4. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.”

14. Khoản 6 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của các doanh nghiệp nhà nước: Căn cứ vào chi phí đào tạo, các cơ sở giáo dục chủ động xây

dựng mức thu học phí cho các nhóm ngành theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo và báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi thực hiện. Riêng đối với các chuyên ngành đào tạo được ngân sách nhà nước hỗ trợ, mức học phí phải theo khung quy định của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP. Mức học phí phải công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học để người học biết trước khi tuyển sinh (Trường hợp người học thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của các doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước sẽ cấp bù học phí theo mức trần học phí tương ứng với các nhóm ngành, nghề quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP).”

15. Khoản 7 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Học phí theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác theo thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục và người học.”

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013.

2. Bãi bỏ việc trợ cấp, miễn, giảm học phí cho các đối tượng quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 33 của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục.

3. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 82/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

Số: 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-
BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP
NGÀY 14/05/2010 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ,
HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CƠ CHẾ THU, SỬ DỤNG HỌC PHÍ ĐỐI VỚI
CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN TỪ NĂM HỌC
2010 - 2011 ĐẾN NĂM HỌC 2014 - 2015**

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 (sau đây gọi chung là Nghị định 49) như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn Điều 4 đối tượng được miễn học phí; Điều 5 đối tượng được giảm học phí; Điều 6 đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập; Khoản 2,3 Điều 7 cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Khoản 3, 4 Điều 11 khung học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông; Khoản 1,2,3 Điều 12 học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của Nghị định 49.

2. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các loại hình nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo và cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Hướng dẫn điều 4, 5, 6 Nghị định 49

1. Đối tượng được miễn học phí:

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL - UBTVQH11 ngày 29/6/2005. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B (sau đây gọi chung là thương binh);

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Việc xác định xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành. Cụ thể:

- Xã biên giới: Xã biên giới trên đất liền tính từ biên giới quốc gia trên đất liền vào hết địa giới hành chính của xã có một phần địa giới hành chính trùng hợp với biên giới quốc gia trên đất liền; Xã biên giới trên biển tính từ biên giới quốc gia trên biển vào hết địa giới hành chính của xã giáp biển và đảo, quần đảo; Danh sách các xã ở khu vực biên giới trên đất liền, khu vực biên giới trên biển được quy định tại các Nghị định của Chính phủ ban hành Quy chế khu vực biên giới.

- Xã vùng cao theo quy định tại các Quyết định dưới đây:

+ Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện tỉnh là miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04/6/1993 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện tỉnh là miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 64/UB- QĐ ngày 26/8/1995 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/8/1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 26/QĐ-UB ngày 18/3/1998 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 363/2005/QĐ-UBDT ngày 15/08/2005 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 172/2006/QĐ-UBDT ngày 07/07/2006 Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao;

+ Quyết định số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính;

+ Quyết định số 61/QĐ-UBDT ngày 12/03/2009 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính;

- Xã hải đảo theo quy định tại các Quyết định dưới đây:

+ Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

+ Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1999-

2005, bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010.

- Các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại các Quyết định dưới đây:

+ Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg ngày 11/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

+ Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

+ Quyết định số 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc, miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1999-2005, bổ sung các xã, thôn, bản vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010;

+ Quyết định số 05/2007/QĐ-UBDT ngày 6/9/2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển;

+ Quyết định số 01/2008/QĐ-UBDT ngày 11/01/2008 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

+ Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

+ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế. Cụ thể:

- Trẻ em học mẫu giáo, học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật có khó khăn về kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 116/2004/NĐ-CP ngày 23/4/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về lao động người tàn tật. Việc xác định đối tượng có khó khăn về kinh tế áp dụng theo Thông tư số 27/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác nhận đối tượng được vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

d) Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định. Chuẩn nghèo được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ (Hiện nay đang được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010).

e) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BCA- BTC ngày 14/4/2009 của Liên Bộ Công an và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 54/2008/NĐ-CP ngày 24/4/2008 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thân nhân hạ sĩ quan chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân và điểm 1.1 mục 1 phần II Thông tư liên tịch số 181/2007/TTLT-BQP-BTC ngày 04/12/2007 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2007/NĐ-CP ngày 22/6/2007 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan và binh sĩ tại ngũ.

g) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC- BNV-UBDT ngày 7/4/2008 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP.

h) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

i) Học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo. Việc xác định hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo áp dụng theo Thông tư số 27/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác nhận đối tượng được vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

2. Đối tượng được giảm học phí:

a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc và một số chuyên ngành, nghề nặng nhọc, độc hại. Cụ thể:

- Chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc: theo quy định tại Quyết định số 82/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hoá - nghệ thuật;

- Chuyên ngành, nghề nặng nhọc, độc hại theo quy định tại các Quyết định dưới đây:

+ Quyết định số 1453/LĐTBXH-QĐ ngày 13/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

+ Quyết định số 915/LĐTBXH-QĐ ngày 30/7/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

+ Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

+ Quyết định số 190/1999/QĐ-LĐTBXH ngày 03/3/1999 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời các danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

+ Quyết định số 1580/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

+ Quyết định số 1152/2003/QĐ-LĐTBXH ngày 18/9/2003 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

b) Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo, học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được quy định tại điểm i khoản 1 Điều này.

- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Việc xác định xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế. Việc xác định trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, không thuộc các xã quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 3. Hướng dẫn khoản 2,3 Điều 7 Nghị định 49

1. Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí:

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập có đơn đề nghị miễn, giảm học phí (mẫu đơn theo phụ lục I) gửi cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông kèm theo bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư này do cơ quan quản lý đối tượng người có công và Ủy ban nhân dân xã xác nhận (theo quy định tại tiết a điểm 2.1 khoản 2 Mục III Thông tư số 16/2006/TTLT/ BLĐTBXH - BGDĐT-BTC ngày 20/11/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ);

+ Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này;

+ Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Hiện nay theo theo mẫu số 5 Thông tư số 24/2010/TTLT- BLĐTBXH -BTC ngày 18/8/2010 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính) đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của Bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo và học sinh bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận cho đối tượng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư này;

+ Giấy chứng nhận hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% của hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

b) Phương thức chi trả:

Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập được cân đối trong dự toán kinh phí hàng năm phân bổ cho cơ sở này. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm tại địa phương, trong đó khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí (số lượng người) đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập.

Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền học phí miễn, giảm; cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù) kèm theo đầy đủ các hồ sơ (bản photo) về việc xác nhận đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí được hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở này và được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Thời điểm được hưởng: theo số tháng thực học kể từ ngày 01/7/2010.

2. Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng) cho học sinh là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách được quy định tại điểm b,c,d,đ,e khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này học mẫu giáo và phổ thông ngoài công lập Các đối tượng chính sách được quy định tại điểm b,c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này bao gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông ngoài công lập phải làm đơn có xác nhận của nhà trường (mẫu đơn theo phụ lục II) gửi về:

- Phòng giáo dục và đào tạo: đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh học trung học cơ sở.

- Sở giáo dục và đào tạo: đối với học sinh học trung học phổ thông. Kèm theo bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư này do cơ quan quản lý đối tượng người có công và Ủy ban nhân dân xã xác nhận (theo quy định tại tiết a điểm 2.1 khoản 2 Mục III Thông tư số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20/11/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ);

+ Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này;

+ Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Hiện nay theo mẫu số 5 Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính) đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của Bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo và học sinh bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận cho đối tượng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư này;

+ Giấy chứng nhận hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% của hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Thông tư này;

+ Bản sao sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

Cơ sở giáo dục ngoài công lập có trách nhiệm xác nhận vào đơn đề nghị cấp bù học phí cho trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới.

b) Phương thức chi trả:

- Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở.

- Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh trung học phổ thông.

Chậm nhất trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bù học phí miễn, giảm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, phòng giáo dục và đào tạo hoặc sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm thanh toán, chi trả tiền cấp bù học phí miễn, giảm cho gia đình người học theo quy định (Trường hợp hồ sơ không hợp

lệ phòng giáo dục và đào tạo hoặc sở giáo dục và đào tạo có trách nhiệm thông báo cho gia đình người học được biết trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ).

- Việc chi trả cấp bù học phí được cấp đủ trong 9 tháng/năm học và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 9 hoặc tháng 10; Lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

- Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông chưa nhận tiền cấp bù học phí theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

c) Thời điểm được hưởng: theo số tháng thực học kể từ ngày 01/7/2010.

3. Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học chính quy ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu học kỳ, học sinh, sinh viên phải làm đơn đề nghị cấp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí (mẫu đơn theo phụ lục III) có xác nhận của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập gửi phòng lao động - thương binh và xã hội cấp huyện kèm theo bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư này do cơ quan quản lý đối tượng người có công và Ủy ban nhân dân xã xác nhận (theo quy định tại tiết a điểm 2.1 khoản 2 Mục III Thông tư số 16/2006/ TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20/11/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ);

+ Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này;

+ Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Hiện nay theo mẫu số 5 Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính) đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư này là học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của Bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư này là học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

+ Giấy chứng nhận hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% của hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 Thông tư này;

+ Giấy xác nhận ngành, nghề độc hại của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập cấp cho đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư này;

+ Giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập cấp cho đối tượng là học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề (kèm theo bản photo bằng tốt nghiệp trung học cơ sở) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này;

+ Bản sao sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có trách nhiệm xác nhận cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí vào đơn đề nghị cấp tiền miễn, giảm học phí (theo mẫu phụ lục III) trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc học

kỳ đối với học sinh, sinh viên đang học (đối với những học sinh, sinh viên mới nhập học thì thực hiện xác nhận trong vòng 07 ngày kể từ khi nhập học) để học sinh, sinh viên nộp về phòng lao động- thương binh và xã hội cấp huyện làm căn cứ chi trả tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí.

b) Phương thức chi trả:

- Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên có con đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập. Chậm nhất trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bù học phí miễn, giảm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, phòng lao động - thương binh và xã hội có trách nhiệm thanh toán, chi trả tiền cấp bù học phí miễn, giảm cho gia đình người học theo quy định (Trường hợp hồ sơ không hợp lệ phòng lao động - thương binh và xã hội có trách nhiệm thông báo cho gia đình người học được biết trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ).

- Tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí được cấp như sau:

+ Đối với học sinh, sinh viên học chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập: cấp 10 tháng/năm theo kỳ hạn như sau: Lần 1 cấp vào tháng 9 hoặc tháng 10 hàng năm; Lần 2 cấp vào tháng 3 hoặc tháng 4 hàng năm.

+ Đối với học sinh, sinh viên học nghề thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn: Hỗ trợ tối đa theo mức trần học phí đối với cao đẳng nghề công lập quy định tại Nghị định 49 và cấp theo số tháng thực học.

Trường hợp gia đình học sinh, sinh viên chưa nhận tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo để phòng lao động - thương binh và xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thì phòng lao động-thương binh và xã hội tiếp tục thực hiện chi trả

c) Thời điểm được hưởng: theo số tháng thực học kể từ ngày 01/7/2010.

4. Hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 49

a) Trình tự, thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (mẫu đơn theo phụ lục IV) gửi phòng lao động - thương binh và xã hội kèm theo bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

+ Sổ đăng ký hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối với đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này;

+ Bản sao Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Hiện nay theo mẫu số 5 Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính) đối với đối tượng được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; Giấy xác nhận của Bệnh viện quận, huyện, thị xã hoặc của Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn đối với

đối tượng được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư này là trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

+ Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Thông tư này.

b) Phương thức chi trả:

- Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm quản lý, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho cha mẹ học sinh và ủy quyền Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập cho gia đình người học.

- Chậm nhất trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, phòng lao động - thương binh và xã hội có trách nhiệm chuyển tiền thanh toán hỗ trợ chi phí học tập kèm theo danh sách cụ thể số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để Ủy ban nhân dân xã hoặc các trường (nơi có người học thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập) thực hiện chi trả tiền cho gia đình người học (danh sách nêu trên phải được thông báo công khai tại địa phương).

- Việc chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp đủ trong 9 tháng/năm học và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

c) Thời điểm được hưởng: theo số tháng thực học kể từ ngày 01/01/2011.

Điều 4. Nguồn kinh phí và công tác lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Nguồn kinh phí:

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư này được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm của địa phương, Ngân sách trung ương sẽ hỗ trợ các địa phương có khó khăn, chưa cân đối được ngân sách.

Riêng năm 2010, Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để thực hiện các chính sách:

- Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng) cho học sinh là con của người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách học mẫu giáo và phổ thông ngoài công lập;

- Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập;

- Thời gian tính mức hỗ trợ kinh phí theo số tháng học thực tế kể từ ngày 01/7/2010.

2. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

Hàng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; căn cứ số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước

của địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

a) Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí.

Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán ngân sách và đề nghị cấp bù học phí (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Thông tư này) như sau:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: gửi về phòng giáo dục và đào tạo tổng hợp, thẩm định gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ tổng hợp, thẩm định phân bổ dự toán kinh phí.

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: gửi về sở giáo dục và đào tạo tổng hợp, thẩm định gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ tổng hợp, thẩm định và phân bổ dự toán kinh phí.

b) Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng) cho học sinh là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách học mẫu giáo và phổ thông ngoài công lập.

- Phòng giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường mẫu giáo và trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Thông tư này) tổng hợp, thẩm định và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ phân bổ dự toán kinh phí.

- Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Thông tư này) tổng hợp, thẩm định và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ phân bổ dự toán kinh phí.

c) Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học chính quy ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập. Phòng lao động - thương binh và xã hội cấp huyện căn cứ mức trần học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo được quy định tại Nghị định 49 và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư này) tổng hợp, thẩm định và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ phân bổ kinh phí.

d) Hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 49.

Phòng lao động - thương binh và xã hội cấp huyện căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định 49 (70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác...) và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 của Thông tư này) tổng hợp, thẩm định và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ phân bổ kinh phí.

e) Các cơ quan có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp và quản lý kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập nêu tại khoản 2 của Điều này có trách

nhiệm gửi dự toán kinh phí để thực hiện các chính sách này về cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 31/5 để tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương gửi Bộ Tài chính.

g) Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định, trong đó chi tiết theo từng nội dung kinh phí thực hiện chi trả theo các mục chi cụ thể quy định tại khoản 2 Điều này.

h) Việc chấp hành dự toán và quyết toán.

Việc chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

3. Các chế độ về cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Thông tư này chỉ áp dụng cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian đang theo học. Trường hợp trong quá trình học tập, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập không có đơn đề nghị kèm theo đầy đủ các giấy tờ cần thiết theo quy định tại Thông tư này thì chỉ được cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền tại địa phương nhận được đầy đủ hồ sơ cho đến khi kết thúc khóa học; không được giải quyết và truy lĩnh tiền cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với thời gian đã học từ trước thời điểm người học gửi đơn đề nghị kèm theo các giấy tờ cần thiết có liên quan.

Điều 5. Hướng dẫn khoản 3 Điều 11 và khoản 1,2,3 Điều 12 Nghị định 49

Trên cơ sở khung học phí được quy định tại điểm 1 Điều 11 và mức trần học phí tại điểm 1,2,3 Điều 12 của Nghị định 49, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức học phí cụ thể hàng năm (đối với các trường do địa phương quản lý) phù hợp với từng vùng, miền; Phù hợp với các cấp học và trình độ đào tạo (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học); Phù hợp với các nhóm ngành nghề đào tạo và hình thức đào tạo (giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên).

Điều 6. Hướng dẫn khoản 4 Điều 11 Nghị định 49

Các trường mầm non, phổ thông công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo báo cáo sở giáo dục và đào tạo, sở lao động - thương binh và xã hội, cơ quan quản lý chuyên ngành để thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ ban hành văn bản riêng về tiêu chí chương trình chất lượng cao phù hợp với mỗi cấp học và trình độ đào tạo để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Điều 7. Công khai học phí

Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai mức học phí theo quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc

dân, cụ thể như sau: Cơ sở giáo dục mầm non được quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 5; Cơ sở giáo dục phổ thông được quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 7; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học được quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 13.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Những quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bị bãi bỏ.

Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

Học sinh, sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí mà cùng một lúc học ở nhiều trường (hoặc nhiều khoa trong cùng một trường) thì chỉ được hưởng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí tại một trường duy nhất.

Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên thuộc diện được miễn, giảm trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở đào tạo, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở đào tạo khác cùng cấp và trình độ đào tạo.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư liên tịch này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Đàm Hữu Đắc**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Trương Chí Trung**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Nguyễn Vinh Hiển**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở GD&ĐT, Sở Tài chính, Sở LĐ-TB&XH;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT, Bộ TC, Bộ LĐ-TB&XH;
- Lưu: VT, Bộ GD&ĐT, Bộ TC, Bộ LĐTB&XH.

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 29 /2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP TIỀN HỖ TRỢ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: Phòng lao động-thương binh và xã hội (cấp huyện)

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ):

Xã (Phường): Huyện (Quận):

Tỉnh (Thành phố):

Ngành học: Mã số sinh viên:

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49)

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được cấp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

Trường:

Xác nhận anh/chị:

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ Học kỳ: Năm học.....

lớp khoa khóa học.....

thời gian khóa học.....(năm) hệ đào tạo của nhà trường.

Kỷ luật: (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có).

Số tiền học phí hàng tháng: đồng.

Đề nghị phòng lao động - thương binh và xã hội xem xét giải quyết tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho anh/chị theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Số:152/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN
HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Các đối tượng học sinh, sinh viên được cấp học bổng chính sách bao gồm những học sinh, sinh viên là đối tượng tuyển sinh và đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân sau đây:

a) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển;

b) Học sinh, sinh viên đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học (trừ các học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số đang được hưởng chế độ học bổng chính sách quy định tại Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ);

c) Học viên là thương binh, người tàn tật, người khuyết tật đang học tại các trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, người khuyết tật.

2. Mức học bổng chính sách cấp cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này là 360.000 đồng/người/tháng được áp dụng thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, thay cho mức học bổng chính sách quy định tại các Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 và Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Mức học bổng quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này sẽ được điều chỉnh theo mức lương tối thiểu trong hệ thống thang bậc lương của Nhà nước.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chi trả học bổng chính sách cho các đối tượng học sinh, sinh viên quy định tại Điều 1 Quyết định này được bố trí trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm theo quy định phân cấp hiện hành của Luật Ngân sách.

Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí và hướng dẫn việc chi trả học bổng chính sách theo quy định hiện hành.

Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định, hướng dẫn thủ tục xét cấp học bổng chính sách theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website CP,
Người phát ngôn của TTCP,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KG (5b). XH 315

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Thiện Nhân

Số : 44/2007/QĐ-BGDĐT

Hà nội ngày 15 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên
trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và
trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Học bổng khuyến khích học tập ở trường chuyên và trường năng khiếu được quy định như sau:

1. Đối tượng và tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Học sinh khối trung học phổ thông chuyên trong các trường đại học, học sinh trường chuyên đạt kết quả học tập xuất sắc được xét cấp học bổng là học sinh có hạnh kiểm tốt, học lực giỏi trong học kỳ xét cấp học bổng và đạt được một trong các tiêu chuẩn dưới đây:

- Điểm môn chuyên của học kỳ xét, cấp học bổng phải đạt từ 8,5 trở lên;

- Đạt được một trong các giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế của năm học đó.

b) Học sinh các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao đoạt huy chương trong các cuộc thi cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế của năm học đó, có học lực đạt từ trung bình và hạnh kiểm từ khá trở lên.

2. Mức học bổng khuyến khích học tập

a) Đối với các trường chuyên, các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao: mức học bổng khuyến khích học tập cấp cho một học sinh một tháng tối thiểu bằng ba lần mức học phí hiện hành của trường trung học phổ thông chuyên tại địa phương.

b) Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong các trường đại học: mức học bổng khuyến khích học tập cấp cho một học sinh do hiệu trưởng nhà trường quy định nhưng không thấp hơn mức trần học phí hiện hành mà học sinh đó phải đóng tại trường.

c) Đối với những trường không thu học phí: mức học bổng tối thiểu bằng ba lần mức trần học phí của trường trung học phổ thông tại địa phương.

3. Đối với các trường chuyên, trường năng khiếu quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách địa phương để cấp cho tối thiểu 30% số học

sinh chuyên của trường. Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong trường đại học, quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước do Giám đốc hoặc Hiệu trưởng nhà trường quyết định.

4. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Đối với các trường chuyên và các trường năng khiếu, Hiệu trưởng nhà trường xác định số suất học bổng khuyến khích học tập cho từng lớp học và căn cứ vào quỹ học bổng của năm để cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên: giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, điểm môn chuyên (đối với các trường chuyên) hoặc kết quả học tập (đối với các trường năng khiếu).

b) Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong trường đại học: Giám đốc hoặc Hiệu trưởng nhà trường xác định số suất học bổng khuyến khích học tập và mức học bổng cho từng khối, lớp học căn cứ vào quỹ học bổng của năm để xét, cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên: giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, điểm môn chuyên.

Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 9 tháng theo biên chế năm học.

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể có các chế độ, chính sách khác đối với học sinh các trường chuyên, trường năng khiếu thuộc địa phương hoặc do địa phương quản lý.

Điều 2. Học bổng khuyến khích học tập ở cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp được quy định như sau:

1. Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là học sinh, sinh viên đang học trong các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp hệ giáo dục chính quy công lập và các trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp hệ giáo dục chính quy ngoài công lập (sau đây gọi chung là trường). Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, học sinh, sinh viên thuộc diện trợ cấp xã hội và học sinh, sinh viên diện chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng tại Quyết định này thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập như những học sinh, sinh viên khác.

2. Tiêu chuẩn và mức xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

Học sinh, sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập trong phạm vi quỹ học bổng khuyến khích học tập của trường theo các mức sau:

a) Mức học bổng loại khá: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện đạt loại khá trở lên. Mức học bổng tối thiểu bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành nghề mà học sinh, sinh viên đó phải đóng tại trường do Hiệu trưởng hoặc Giám đốc quy định (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng). Riêng các trường ngoài công lập mức học bổng tối thiểu do Hiệu trưởng nhà trường quy định.

Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo mức trần học phí được Nhà nước cấp bù cho nhóm ngành đào tạo của trường.

b) Mức học bổng loại giỏi: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Mức học bổng cao hơn loại khá và do Hiệu trưởng qui định.

c) Mức học bổng loại xuất sắc: Có điểm trung bình chung học tập đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện đạt loại xuất sắc. Mức học bổng cao hơn loại giỏi và do Hiệu trưởng qui định. Điểm trung bình chung học tập được xác định theo qui định hiện hành của Quy

chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, Quy chế đào tạo trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (chỉ được lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất, trong đó không có điểm thi dưới 5,0 hoặc kiểm tra hết môn học không đạt). Kết quả rèn luyện được xác định theo qui định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

d) Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học.

3. Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 15% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập và tối thiểu bằng 5% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường ngoài công lập. Đối với các trường sư phạm và các ngành nghề đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 15% từ nguồn học phí do Nhà nước cấp bù.

4. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào quỹ học bổng khuyến khích học tập xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng khoá học, ngành học. Trong trường hợp nếu số lượng học sinh, sinh viên thuộc diện được xét cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì thủ tục xét, cấp học bổng do Hiệu trưởng quy định.

b) Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên tiến hành xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

Học sinh, sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo số lượng tín chỉ (15 tín chỉ được tính tương đương với một học kỳ). Thủ tục và tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo học chế tín chỉ thực hiện như thủ tục và tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo học kỳ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, Hiệu trưởng các trường chuyên, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP Trung ương và các Ban của Đảng Như Điều 4 (để thực hiện);
- VP Chính phủ, VP Chủ tịch nước, Công báo, Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH, Website Bộ GDĐT;
- Cơ quan TW của các đoàn thể, Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL)Lưu: VT, Vụ CTHSV, Vụ PC.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thiện Nhân

Số: **31/2013/TT-BGDĐT**

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KHOẢN 3 ĐIỀU 2 QUYẾT ĐỊNH SỐ 44/2007/QĐ-BGDĐT
NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ
ĐÀO TẠO VỀ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP ĐỐI VỚI HỌC SINH,
SINH VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG CHUYÊN, TRƯỜNG NĂNG KHIẾU,
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN**

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Công tác Học sinh, sinh viên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, như sau:

“3. Quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập và tối thiểu bằng 2% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường ngoài công lập. Đối với các trường sư phạm và các ngành nghề đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 8% nguồn ngân sách nhà nước cấp bù học phí”.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, Hiệu trưởng các trường chuyên, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBVHGD-TNTN&ND của Quốc hội;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ Tư pháp (Cục Ktr VBQPPL);
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu VT, Vụ KHTC; Vụ PC.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Phạm Vũ Luận

Số: 157/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên được áp dụng để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn góp phần trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên trong thời gian theo học tại trường bao gồm: tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại.

Điều 2. Đối tượng được vay vốn:

Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm:

1. Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động.

2. Học sinh, sinh viên là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng:

- Hộ nghèo theo tiêu chuẩn quy định của pháp luật.

- Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tối đa bằng 150% mức thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật.

3. Học sinh, sinh viên mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.

Điều 3. Phương thức cho vay:

1. Việc cho vay đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo phương thức cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình là người trực tiếp vay vốn và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động, được trực tiếp vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nơi nhà trường đóng trụ sở.

2. Giao Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đối với học sinh, sinh viên.

Điều 4. Điều kiện vay vốn:

1. Học sinh, sinh viên đang sinh sống trong hộ gia đình cư trú hợp pháp tại địa phương nơi cho vay có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Đối với học sinh, sinh viên năm thứ nhất phải có giấy báo trúng tuyển hoặc giấy xác nhận được vào học của nhà trường.

3. Đối với học sinh, sinh viên từ năm thứ hai trở đi phải có xác nhận của nhà trường về việc đang theo học tại trường và không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

Điều 5. Mức vốn cho vay:

1. Mức vốn cho vay tối đa là 800.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định mức cho vay cụ thể đối với học sinh, sinh viên căn cứ vào mức thu học phí của từng trường và sinh hoạt phí theo vùng nhưng không vượt quá mức cho vay quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khi chính sách học phí của Nhà nước có thay đổi và giá cả sinh hoạt có biến động, Ngân hàng Chính sách xã hội thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh mức vốn cho vay.

Điều 6. Thời hạn cho vay:

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.

2. Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên cho đến ngày học sinh, sinh viên kết thúc khoá học, kể cả thời gian học sinh, sinh viên được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có). Thời hạn phát tiền vay được chia thành các kỳ hạn phát tiền vay do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hoặc thoả thuận với đối tượng được vay vốn.

3. Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn trả món nợ đầu tiên đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Đối với các chương trình đào tạo có thời gian đào tạo không quá một năm, thời hạn trả nợ tối đa bằng 2 lần thời hạn phát tiền vay, đối với các chương trình đào tạo khác, thời hạn trả nợ tối đa bằng thời hạn phát tiền vay. Thời hạn trả nợ được chia thành các kỳ hạn trả nợ do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

Điều 7. Lãi suất cho vay:

1. Lãi suất cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên là 0,5%/tháng.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Điều 8. Hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, trả nợ:

Ngân hàng Chính sách xã hội quy định hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, trả nợ bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

Điều 9. Trả nợ gốc và lãi tiền vay:

1. Trong thời hạn phát tiền vay đối tượng được vay vốn chưa phải trả nợ gốc và lãi; lãi tiền vay được tính kể từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên đến ngày trả hết nợ gốc.

2. Đối tượng được vay vốn phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên ngay sau khi học sinh, sinh viên có việc làm, có thu nhập nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày học sinh, sinh viên kết thúc khoá học.

3. Mức trả nợ mỗi lần do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn và được thống nhất trong hợp đồng tín dụng.

Điều 10. Ưu đãi lãi suất trong trường hợp trả nợ trước hạn:

Trường hợp đối tượng vay vốn trả nợ trước hạn đã cam kết trong hợp đồng tín dụng lãi suất phải trả sẽ được giảm lãi vay. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định cụ thể mức ưu đãi lãi suất trong trường hợp trả nợ trước hạn.

Điều 11. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn:

1. Đến kỳ trả nợ cuối cùng, người vay có khó khăn chưa trả được nợ, phải có văn bản đề nghị gia hạn nợ thì được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ cho đối tượng vay vốn; thời gian gia hạn nợ tối đa bằng 1/2 thời hạn trả nợ.

2. Trường hợp đối tượng được vay vốn không trả nợ đúng hạn theo kỳ hạn trả nợ cuối cùng và không được phép gia hạn nợ, Ngân hàng Chính sách xã hội chuyển thành nợ quá hạn. Ngân hàng Chính sách xã hội phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định cụ thể việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ và chuyển nợ quá hạn.

Điều 12. Xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan:

Việc xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan được thực hiện theo quy định về quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan:

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn vốn nhà nước để cho học sinh, sinh viên vay và kinh phí cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý để Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện tốt việc cho học sinh, sinh viên vay vốn.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành:

a) Chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề thuộc quyền quản lý phối hợp với Ủy ban nhân dân địa phương và Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện chính sách tín dụng học sinh, sinh viên.

b) Chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề thực hiện xác nhận việc học sinh, sinh viên đang theo học tại trường có đủ điều kiện vay vốn quy định tại các khoản 2, 3 Điều 4 Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên theo đúng quy định của pháp luật và Quyết định này.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ xin vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn đối với học sinh, sinh viên theo quy định. Tổ chức huy động vốn để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với học sinh, sinh viên. Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề trong quá trình cho vay để vốn vay được sử dụng đúng mục đích, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên trong việc nhận tiền vay và đóng học phí.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là học sinh, sinh viên đã được vay vốn nhà nước theo quy định tại Quyết định này có trách nhiệm đôn đốc học sinh, sinh viên chuyển tiền về gia đình để trả nợ hoặc trực tiếp trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 14. Xử lý vi phạm:

Các tổ chức, cá nhân thực hiện không đúng quy định về tín dụng đối với học sinh, sinh viên quy định tại Quyết định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2007 và thay thế Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Các đối tượng đã được vay vốn theo Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2006 được tiếp tục vay vốn theo quy định tại Quyết định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). A.

Số: 82/2006/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học quy định tại Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số đang học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học được hưởng học bổng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập từ 160.000 đồng/người/ tháng lên 280.000 đồng/ người/ tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Điều 2. Mức học bổng quy định tại Điều 1 của Quyết định này được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cùng với việc điều chỉnh mức lương tối thiểu của Nhà nước từ thời điểm 01 tháng 01 năm 2006.

Điều 3. Bộ Tài chính bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước các cấp theo quy định của Luật Ngân sách để thực hiện chi trả học bổng theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế cho mức học bổng quy định tại Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ đối với các đối tượng học sinh, sinh viên nêu tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Phạm Gia Khiêm

Số: 39/2010/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2010

THÔNG TƯ

Ban hành Quy định về việc đánh giá công tác học sinh, sinh viên của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định về việc đánh giá, xếp loại công tác học sinh, sinh viên của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2011. Các quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc đại học, học viện, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- UBVHGDTNTN&NĐ của Quốc hội;
- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website: Chính phủ, Bộ GD&ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ CTHSSV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Quang Quý

QUY ĐỊNH

**Về việc đánh giá công tác học sinh, sinh viên của các trường
đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2010/BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CHƯƠNG I
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc đánh giá công tác học sinh, sinh viên (HSSV) bao gồm: các tiêu chuẩn đánh giá công tác HSSV và việc tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV theo các tiêu chuẩn.
2. Quy định này áp dụng đối với các khoa trực thuộc đại học, các học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là các nhà trường).

Điều 2. Tiêu chuẩn đánh giá công tác HSSV

1. Tiêu chuẩn đánh giá công tác HSSV là quy định về những nội dung cơ bản, đặc trưng thuộc mỗi lĩnh vực cơ bản của công tác HSSV.
2. Một nội dung của tiêu chuẩn là một khoản trong các điều quy định tại chương II của văn bản này.

Điều 3. Mục đích tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV

1. Đảm bảo sự thống nhất, từng bước chuẩn hoá để thúc đẩy sự phát triển công tác HSSV, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, hiệu quả đào tạo của các nhà trường.
2. Làm căn cứ để nhà trường xây dựng chương trình, kế hoạch củng cố, hoàn thiện và tăng cường công tác HSSV sau mỗi năm học.

Điều 4. Yêu cầu tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV

1. Đảm bảo khách quan, toàn diện, khoa học, kết luận đúng và chính xác thực trạng công tác HSSV của nhà trường.
2. Việc tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV của nhà trường phải căn cứ vào các minh chứng (tài liệu, tư liệu, sự vật, hiện tượng) hiện có để xác nhận mức độ đạt được của mỗi nội dung các tiêu chuẩn quy định tại Chương II của văn bản này.

Chương II
CÁC TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC HSSV

Điều 5. Tiêu chuẩn 1: Hệ thống tổ chức, quản lý và công tác hành chính

1. Có hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV phù hợp, đúng quy định để đảm bảo thực hiện tốt các nội dung của công tác HSSV.
2. Có phòng, ban chuyên trách thực hiện công tác HSSV theo Điều lệ nhà trường với số lượng và chất lượng cán bộ đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.
3. Có đầy đủ cơ sở dữ liệu về HSSV; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ HSSV.

4. Các công việc hành chính có liên quan đến HSSV được giải quyết kịp thời, đúng quy định.

5. Thống kê, báo cáo đầy đủ về các nội dung của công tác HSSV theo quy định.

Điều 6. Tiêu chuẩn 2: Công tác quản lý HSSV

1. Các văn bản quy phạm pháp luật về công tác HSSV của cơ quan có thẩm quyền được cụ thể hoá thành các văn bản, nội quy, quy định phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường và được phổ biến, quán triệt đầy đủ đến HSSV và các đối tượng có liên quan.

2. Tổ chức thực hiện thường xuyên, hiệu quả công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các nội quy, quy định.

3. Tổ chức tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân HSSV và xử lý kỷ luật nghiêm minh, đúng quy chế, mang tính giáo dục cao đối với tập thể, cá nhân HSSV vi phạm nội quy, quy định.

4. Có Ký túc xá và thực hiện công tác quản lý HSSV ở nội trú theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Thực hiện công tác quản lý HSSV ở ngoại trú theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 7. Tiêu chuẩn 3: Công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV

1. Xây dựng kế hoạch cụ thể và thực hiện đầy đủ các nội dung, biện pháp giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV theo từng năm học và toàn khoá học theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tổ chức tốt “Tuần sinh hoạt công dân -HSSV” đầu năm, đầu khoá và cuối khoá học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Xây dựng kế hoạch và triển khai hiệu quả việc khuyến khích HSSV phấn đấu được đứng trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản Việt Nam và tham gia tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam (nếu có).

4. Tổ chức thực hiện việc đánh giá và sử dụng kết quả rèn luyện của HSSV theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 8. Tiêu chuẩn 4: Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ và hoạt động phong trào HSSV

1. Có kế hoạch hàng năm và triển khai hiệu quả các hoạt động văn hoá, văn nghệ trong HSSV gắn với những sự kiện trọng đại của đất nước, sự kiện lịch sử, truyền thống của nhà trường. Tổ chức và hỗ trợ để duy trì hoạt động của ít nhất một câu lạc bộ văn hoá, văn nghệ HSSV.

2. Mỗi năm tổ chức ít nhất một cuộc thi văn hoá, văn nghệ cấp nhà trường; thành lập đội tuyển của nhà trường tham gia các cuộc thi văn hoá, văn nghệ cấp địa phương, toàn quốc do cơ quan có thẩm quyền tổ chức hoặc tham gia biểu diễn, giao lưu với các cơ quan, đơn vị.

3. Có hội trường, trang thiết bị đảm bảo cho việc sinh hoạt văn hoá, văn nghệ thường xuyên của HSSV.

4. Phối hợp chặt chẽ với tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong việc chỉ đạo, tổ chức phong trào HSSV tình nguyện và các hoạt động giáo dục, tuyên truyền trong HSSV.

5. Xây dựng và tổ chức thường xuyên, hiệu quả phong trào học tập, nghiên cứu khoa học trong HSSV.

Điều 9. Tiêu chuẩn 5: Tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa trong HSSV

1. Có bộ phận chuyên trách theo dõi, thực hiện công tác thể thao ngoại khóa; có kế hoạch hàng năm, triển khai hiệu quả hoạt động thể thao ngoại khóa cho HSSV và tạo điều kiện để HSSV được luyện tập thể thao thường xuyên.

2. Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thể lực HSSV theo đúng các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức, hỗ trợ để duy trì hoạt động của ít nhất một câu lạc bộ thể thao.

3. Mỗi năm tổ chức ít nhất một giải thể thao HSSV cấp trường; thành lập đội tuyển tham gia các giải vô địch thể thao cấp khu vực, cấp toàn quốc hoặc tham gia giao lưu, thi đấu với các cơ quan, đơn vị.

4. Có sân bãi, nhà thi đấu phục vụ việc luyện tập thể thao thường xuyên của HSSV.

Điều 10. Tiêu chuẩn 6: Thực hiện chế độ, chính sách đối với HSSV

1. Đảm bảo nguồn kinh phí và tổ chức xét chọn, trao học bổng khuyến khích học tập cho HSSV theo đúng Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng và địa phương trong việc thực hiện học bổng chính sách, miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, bảo hiểm, tín dụng đào tạo và các chế độ, chính sách khác có liên quan đến HSSV theo đúng các quy định của Nhà nước.

3. Tạo điều kiện, có hình thức cụ thể để giúp đỡ HSSV khuyết tật, HSSV diện chính sách, HSSV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Điều 11. Tiêu chuẩn 7: Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ, dịch vụ đối với HSSV

1. Thực hiện công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho HSSV theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Hàng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động để tổ chức ít nhất 02 hoạt động giao lưu, tư vấn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của xã hội cho HSSV. Tổ chức và hỗ trợ để duy trì hoạt động thường xuyên ít nhất 01 câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của HSSV.

3. Phối hợp thường xuyên với các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân, những người từng học tập và công tác tại trường để tổ chức hiệu quả việc tiếp nhận, trao tặng học bổng tài trợ và các hình thức hỗ trợ khác cho HSSV.

4. Tổ chức hiệu quả, đúng quy định các hoạt động dịch vụ đối với HSSV trong nhà trường như: nhà ăn tập thể, căng tin, trông giữ xe, dịch vụ văn hoá, thể thao.

Điều 12. Tiêu chuẩn 8: Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học, giáo dục an toàn giao thông, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội

1. Có văn bản phối hợp và triển khai thường xuyên, hiệu quả việc phối hợp với cơ quan công an ở địa phương và các cơ quan chức năng trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học; tổ chức giao ban, phối hợp kiểm tra việc thực hiện theo định kỳ ít nhất 02 lần trong một năm.

2. Thành lập, thường xuyên kiện toàn để duy trì hoạt động hiệu quả của các Ban chỉ đạo, Đội HSSV tự quản về an ninh, trật tự; xây dựng Kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện công tác giáo dục pháp luật, giáo dục an toàn giao thông, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội theo các quy định và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan chức năng.

3. Phát hiện và xử lý kịp thời, đúng quy định các vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội có liên quan đến HSSV. Không có vụ việc nghiêm trọng về an ninh, trật tự xảy ra trong trường học.

Điều 13. Tiêu chuẩn 9: Công tác y tế trường học

1. Thực hiện việc tổ chức và hoạt động của Trạm Y tế của nhà trường theo đúng Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Tổ chức việc khám sức khoẻ khi nhập học cho HSSV đúng quy định; Phối hợp hiệu quả với cơ quan y tế địa phương trong các hoạt động truyền thông, tư vấn, chăm sóc sức khoẻ HSSV.
3. Đảm bảo vệ sinh trường, lớp học, ký túc xá; không để xảy ra dịch, bệnh tật học đường, ngộ độc thực phẩm, tai nạn thương tích nghiêm trọng trong nhà trường.
4. Thực hiện nghiêm túc các quy định, tổ chức tốt công tác truyền thông, giáo dục cho HSSV về phòng, chống HIV/AIDS, tác hại của thuốc lá.

Điều 14. Tiêu chuẩn 10: Các nội dung khuyến khích đạt được

1. Có ít nhất 01 sáng kiến hoặc cải tiến trong công tác HSSV so với năm học trước được Hội đồng thi đua, khen thưởng của nhà trường công nhận ứng dụng thành công hoặc có thành tích nổi bật về công tác HSSV được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận, khen thưởng.
2. Có quy ước về ứng xử văn hoá trong nhà trường và thực hiện tốt việc giáo dục văn hoá, thẩm mỹ, truyền thống trong HSSV.
3. Có đội tuyển của nhà trường đạt giải, thứ hạng cao (nhất, nhì, ba) trong các cuộc thi: văn nghệ, thể thao, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học, olympic các môn khoa học,... cấp khu vực, toàn quốc và quốc tế.

Chương III

TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN THEO CÁC TIÊU CHUẨN

Điều 15. Phương pháp tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV

1. Nhà trường thực hiện việc tự đánh giá công tác HSSV thông qua việc đánh giá và cho điểm từng nội dung trong mỗi tiêu chuẩn.
2. Việc cho điểm từng nội dung trong mỗi tiêu chuẩn được thực hiện trên cơ sở xem xét các minh chứng liên quan, điều kiện cụ thể của nhà trường và thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo văn bản này.
3. Điểm mỗi nội dung trong các tiêu chuẩn quy định tại chương II của văn bản này được tính tối đa là 2,5 điểm (làm tròn đến 0,05=5%). Tổng điểm tối đa của 40 nội dung các tiêu chuẩn là 100 điểm.
4. Căn cứ vào điểm mỗi nội dung của các tiêu chuẩn và tổng số điểm, việc xếp loại công tác HSSV của nhà trường được thực hiện như sau:
 - a) Loại xuất sắc: tổng số điểm từ 90 điểm đến 100 điểm, mỗi nội dung của các tiêu chuẩn phải đạt từ 2 điểm trở lên;
 - b) Loại tốt: tổng số điểm từ 80 trở lên; các nội dung của các tiêu chuẩn từ Tiêu chuẩn 1 đến Tiêu chuẩn 9 phải đạt từ 1 điểm trở lên nhưng không được xếp ở loại xuất sắc;
 - c) Loại khá: tổng điểm từ 70 trở lên nhưng không được xếp ở loại cao hơn;
 - d) Loại trung bình: tổng số điểm từ 50 trở lên nhưng không được xếp ở loại cao hơn;
 - e) Loại chưa đạt: tổng điểm dưới 50 điểm.

Điều 16. Quy trình tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV

Việc tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV của nhà trường được thực hiện theo các bước sau:

1. Thành lập Ban đánh giá công tác HSSV của nhà trường:

Trưởng ban là Hiệu trưởng (hoặc Phó hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền). Ủy viên thường trực là Lãnh đạo Phòng Công tác học sinh, sinh viên. Các thành viên khác là Lãnh đạo nhà trường, đại diện Lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; đại diện Ban Thường vụ Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Sinh viên, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên (nếu có); đại diện lãnh đạo đơn vị phụ trách ký túc xá, công tác y tế, thể thao; đại diện lãnh đạo và Trợ lý công tác HSSV các khoa; các đơn vị chức năng khác có liên quan.

2. Ban đánh giá công tác HSSV:

a) Tiến hành tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá công tác HSSV và Phiếu tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV (Phụ lục kèm theo);

b) Tổng hợp kết quả theo Phiếu tự đánh giá và xếp loại công tác HSSV (Phụ lục kèm theo) và gửi về các bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 17. Thời điểm tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV và thời hạn gửi báo cáo

1. Việc tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV của nhà trường được tiến hành theo từng năm học, vào thời điểm từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm.

2. Các nhà trường gửi Phiếu tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV về các cơ quan theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 16 của văn bản này trước ngày 30 tháng 7 hàng năm.

Điều 18. Sử dụng kết quả tự đánh giá, xếp loại

1. Kết quả tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV thể hiện một phần năng lực và chất lượng đào tạo của nhà trường, được thông báo công khai trên Website của nhà trường.

2. Kết quả tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV là căn cứ để nhà trường đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, khen thưởng nhà trường về công tác HSSV và được sử dụng để tham khảo trong công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ TRƯỜNG, CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 19. Trách nhiệm của nhà trường

1. Tổ chức thực hiện việc tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV của nhà trường và báo cáo kết quả theo quy định.

2. Căn cứ vào tình hình cụ thể của nhà trường để xây dựng chương trình, kế hoạch tăng cường công tác HSSV theo các tiêu chuẩn đánh giá công tác HSSV.

Điều 20. Trách nhiệm của các sở giáo dục và đào tạo, các đại học

1. Chỉ đạo các nhà trường trực thuộc thực hiện việc tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV; thực hiện việc kiểm tra kết quả tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV đối với các trường trực thuộc theo từng năm học và gửi báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chỉ đạo các nhà trường trực thuộc xây dựng kế hoạch để tăng cường công tác HSSV theo các tiêu chuẩn đánh giá công tác HSSV.

Điều 21. Trách nhiệm của bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo các nhà trường trực thuộc thực hiện việc tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV; thực hiện việc kiểm tra kết quả tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV đối với các trường trực thuộc hoặc theo sự phân cấp về quản lý giáo dục và thông báo kết quả kiểm tra về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chỉ đạo các nhà trường trực thuộc xây dựng kế hoạch để tăng cường công tác HSSV theo các tiêu chuẩn đánh giá công tác HSSV.

3. Đảm bảo các điều kiện cần thiết để các nhà trường trực thuộc phấn đấu đạt các tiêu chuẩn đánh giá công tác HSSV.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

Vụ Công tác học sinh, sinh viên chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các nhà trường thực hiện việc tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc kiểm tra kết quả tự đánh giá, xếp loại công tác HSSV của các nhà trường trên toàn quốc.

3. Theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện; đề xuất tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Quang Quý

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39 /2010/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trường đại học (cao đẳng, TCCN)

.....

PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC HSSV

Năm học:

Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Mức độ đạt được (Ghi cụ thể mức độ đạt được và cho điểm theo hướng dẫn)	Mức điểm tối đa	Mức điểm đạt được	Ghi chú
	Tiêu chuẩn 1: Hệ thống tổ chức, quản lý và công tác hành chính				
1	Có hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV phù hợp, đúng quy định để đảm bảo thực hiện tốt các nội dung của công tác HSSV.	Không có hệ thống tổ chức, quản lý	0		
		Có hệ thống tổ chức, quản lý nhưng chưa đầy đủ, đồng bộ	1,5		
		Hệ thống tổ chức, quản lý đúng quy định, phù hợp, đồng bộ, hoạt động hiệu quả	2,5		
2	Có phòng, ban chuyên trách thực hiện công tác HSSV theo Điều lệ nhà trường với số lượng và chất lượng cán bộ đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.	Không có phòng, ban và cán bộ chuyên trách làm công tác HSSV	0		
		Có bộ phận và cán bộ chuyên trách làm công tác HSSV nhưng ghép với các phòng, ban khác	1,5		
		Có phòng, ban độc lập với số lượng và chất lượng cán bộ đảm bảo để thực hiện tốt nhiệm vụ	2,5		
3	Có đầy đủ cơ sở dữ liệu về HSSV; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ HSSV.	Không có cơ sở dữ liệu về HSSV	0		
		Có cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ HSSV	1,5		
		Có đầy đủ cơ sở dữ liệu về HSSV, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ HSSV	2,5		

4	Các công việc hành chính có liên quan đến HSSV được giải quyết kịp thời, đúng quy định.	Không có quy trình cụ thể về giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến HSSV; giải quyết không kịp thời, gây khó khăn, phiền hà cho HSSV	0		
		Có quy trình cụ thể	1,5		
		Có quy trình cụ thể, tổ chức thực hiện tốt quy trình, không gây khó khăn, phiền hà cho HSSV	2,5		
5	Thống kê, báo cáo đầy đủ về các nội dung của công tác HSSV theo quy định.	Không thống kê, báo cáo	0		
		Có thống kê, báo cáo nhưng chưa đầy đủ, đúng hạn	1,5		
		Thống kê, báo cáo đầy đủ, đúng hạn	2,5		
Tiêu chuẩn 2: Công tác quản lý HSSV					
1	Các văn bản quy phạm pháp luật về công tác HSSV của cơ quan có thẩm quyền được cụ thể hoá thành các văn bản, nội quy, quy định phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường và được phổ biến, quán triệt đầy đủ đến HSSV và các đối tượng có liên quan.	Không cụ thể hoá các văn bản và không phổ biến, quán triệt đầy đủ đến HSSV và các đối tượng liên quan	0		
		Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ	1,5		
		Thực hiện đầy đủ, thường xuyên	2,5		
2	Tổ chức thực hiện thường xuyên, hiệu quả công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các nội quy, quy định.	Không có biện pháp kiểm tra, đôn đốc	0		
		Có văn bản tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc	1,5		
		Có văn bản và tổ chức thực hiện tốt việc kiểm tra, đôn đốc	2,5		
3	Tổ chức tốt công tác thi đua, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân HSSV và xử lý kỷ luật nghiêm minh, đúng quy chế, mang tính giáo dục cao đối với tập thể, HSSV vi phạm nội quy, quy định.	Không thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, xử lý kỷ luật	0		
		Có văn bản tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng và văn bản quy định về xử lý kỷ luật	1,5		
		Tổ chức thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng; xử lý kỷ luật nghiêm minh, đúng quy chế, mang tính giáo dục cao	2,5		

4	Có Ký túc xá và thực hiện công tác HSSV ở nội trú theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không có ký túc xá	0		
		Có ký túc xá và tổ chức thực hiện công tác HSSV nội trú	1,5		
		Có ký túc xá đáp ứng trên 20% nhu cầu ở nội trú của HSSV và thực hiện tốt các nội dung của công tác HSSV nội trú theo đúng Quy chế.	2,5		
		Đối với các trường thành viên của các Đại học, nếu ký túc xá do Đại học quản lý thì đánh giá về công tác phối hợp thực hiện công tác HSSV nội trú và tỷ lệ % HSSV của nhà trường được ở trong ký túc xá.	2,5		
5	Thực hiện công tác HSSV ở ngoại trú theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không thực hiện công tác HSSV ngoại trú.	0		
		Thực hiện công tác HSSV ngoại trú theo Quy chế nhưng chưa đầy đủ, thường xuyên.	1,5		
		Thực hiện tốt, đầy đủ các nội dung công tác HSSV ngoại trú theo Quy chế.	2,5		
	Tiêu chuẩn 3: Công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV				
1 1	Có kế hoạch cụ thể và thực hiện đầy đủ các nội dung, biện pháp giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV theo từng năm học và toàn khoá học theo Quy định của Bộ GD&ĐT.	Không có chương trình, kế hoạch cụ thể.	0		
		Có chương trình, kế hoạch cụ thể theo từng năm học, từng khoá học.	1,5		
		Tổ chức thực hiện tốt chương trình, kế hoạch; nội dung, hình thức phong phú cuốn hút HSSV tham gia.	2,5		
2	Tổ chức tốt “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” đầu năm, đầu khoá và cuối khoá học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không tổ chức.	0		
		Đảm bảo đầy đủ nội dung, thời lượng.	1,5		
		Đảm bảo đầy đủ nội dung, thời lượng, hình thức tổ chức sinh động, phong phú, có biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ tiếp thu của HSSV.	2,5		
3	Có kế hoạch để khuyến khích HSSV phấn đấu được đứng trong hàng ngũ của Đảng	Không có kế hoạch	0		
		Có kế hoạch	1,5		

3	Cộng sản Việt Nam và tham gia tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam (nếu có).	Có kế hoạch và các giải pháp hiệu quả	2,5		
4	Tổ chức thực hiện việc đánh giá và sử dụng kết quả rèn luyện của HSSV theo đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV theo đúng Quy chế.	0		
		Có thực hiện việc đánh giá và sử dụng kết quả rèn luyện của HSSV theo Quy chế.	1,5		
		Có tiêu chí, khung điểm cụ thể; tổ chức tốt việc đánh giá và sử dụng kết quả rèn luyện của HSSV theo đúng Quy chế.	2,5		
	Tiêu chuẩn 4: Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ và hoạt động phong trào HSSV				
1 1	Có kế hoạch tổ chức hoạt động văn hoá, văn nghệ hàng năm trong HSSV gắn với những sự kiện trọng đại của đất nước, sự kiện lịch sử, truyền thống của nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức và hỗ trợ để duy trì hoạt động của ít nhất một câu lạc bộ văn hoá, văn nghệ HSSV.	Không có kế hoạch	0		
		Có kế hoạch theo từng năm học.	1,5		
		Có kế hoạch theo từng năm học; tổ chức và duy trì hoạt động của ít nhất 01 câu lạc bộ văn hoá, văn nghệ HSSV.	2,5		
2	Mỗi năm tổ chức ít nhất một cuộc thi văn hoá, văn nghệ cấp nhà trường; thành lập đội tuyển của nhà trường tham gia các cuộc thi văn hoá, văn nghệ cấp khu vực, toàn quốc do cơ quan có thẩm quyền tổ chức hoặc biểu diễn giao lưu với các cơ quan, đơn vị.	Không tổ chức.	0		
		Mỗi năm tổ chức ít nhất một cuộc thi văn hoá, văn nghệ cấp nhà trường.	1,5		
		Mỗi năm tổ chức ít nhất một cuộc thi văn hoá, văn nghệ cấp nhà trường; thành lập đội tuyển tham gia các cuộc thi văn hoá văn nghệ cấp khu vực, toàn quốc hoặc tham gia biểu diễn giao lưu với các cơ quan, đơn vị.	2,5		
3	Có hội trường, trang thiết bị đảm bảo cho	Không có hội trường, trang thiết bị	0		

3	việc sinh hoạt văn hoá, văn nghệ thường xuyên của HSSV.	Có hội trường, trang thiết bị nhưng chưa đầy đủ, hiện đại	1,5		
		Có hội trường, trang thiết bị đầy đủ, hiện tại	2,5		
4	Phối hợp chặt chẽ với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong việc chỉ đạo, tổ chức phong trào HSSV tình nguyện.	Không có sự phối hợp, không tổ chức phong trào HSSV tình nguyện.	0		
		Phong trào HSSV tình nguyện (vào kỳ nghỉ hè) được tổ chức hiệu quả, thiết thực.	1,5		
		Phong trào HSSV tình nguyện (vào kỳ nghỉ hè) được tổ chức hiệu quả, thiết thực, an toàn; tổ chức cho HSSV tham gia các hoạt động tình nguyện khác trong năm như hiến máu nhân đạo, giữ gìn trật tự ATGT,...	2,5		
5	Xây dựng và tổ chức thường xuyên, hiệu quả phong trào học tập, nghiên cứu khoa học trong HSSV.	Không tổ chức, phát động phong trào học tập và nghiên cứu khoa học	0		
		Có kế hoạch tổ chức phát động, duy trì thường xuyên phong trào học tập, nghiên cứu khoa học trong HSSV.	1,5		
		Có kế hoạch tổ chức phát động, duy trì thường xuyên phong trào học tập, nghiên cứu khoa học trong HSSV; có HSSV tham gia đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà trường trở lên.	2,5		
	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa trong HSSV				
1	Có bộ phận chuyên trách theo dõi, thực hiện công tác thể thao ngoại khoá; Có kế hoạch hàng năm về tổ chức hoạt động thể thao ngoại khoá cho HSSV; tạo điều kiện để HSSV được luyện tập thể thao thường xuyên.	Không có bộ phận chuyên trách, không có kế hoạch hàng năm	0		
		Có bộ phận chuyên trách và kế hoạch hàng năm.	1,5		
		Có bộ phận chuyên trách và kế hoạch hàng năm; HSSV được khuyến khích, tạo điều kiện luyện tập thể thao thường xuyên trong trường học, ký túc xá.	2,5		
2	Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thể lực HSSV theo đúng các Quy định của Bộ Giáo	Không thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thể lực của HSSV, không có câu lạc bộ thể thao trong HSSV	0		

2	dục và Đào tạo; tổ chức, hỗ trợ để duy trì hoạt động của ít nhất một câu lạc bộ thể thao trong HSSV.	Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thể lực HSSV theo đúng các Quy định	1,5		
		Thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thể lực HSSV theo đúng các Quy định, hỗ trợ để duy trì hoạt động hiệu quả của ít nhất một câu lạc bộ thể thao trong HSSV.	2,5		
3	Mỗi năm tổ chức ít nhất một giải thể thao HSSV cấp trường; thành lập đội tuyển tham gia giải vô địch môn thể thao cấp khu vực, cấp toàn quốc hoặc tham gia giao lưu, thi đấu với các cơ quan, đơn vị.	Không tổ chức	0		
		Mỗi năm tổ chức ít nhất một giải thể thao cấp nhà trường.	1,5		
		Mỗi năm tổ chức ít nhất một giải thể thao cấp nhà trường; thành lập đội tuyển tham gia giải vô địch môn thể thao cấp khu vực, toàn quốc hoặc tham gia giao lưu, thi đấu.	2,5		
4	Có sân bãi, nhà thi đấu phục vụ việc luyện tập thể thao thường xuyên của HSSV.	Không có sân bãi, nhà thi đấu	0		
		Có sân bãi	1,5		
		Có đầy đủ sân bãi, nhà thi đấu	2,5		
	Tiêu chuẩn 6: Thực hiện chế độ, chính sách đối với HSSV				
1	Đảm bảo nguồn kinh phí và tổ chức xét chọn, trao học bổng khuyến khích học tập cho HSSV theo đúng Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không có nguồn kinh phí hàng năm	0		
		Đảm bảo nguồn kinh phí dành cho Quỹ học bổng khuyến khích học tập cho HSSV theo quy định.	1,5		
		Đảm bảo nguồn kinh phí và tổ chức tốt việc xét chọn và trao học bổng khuyến khích học tập cho HSSV đúng quy định.	2,5		
2	Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng và địa phương trong việc thực hiện học bổng chính sách, miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, bảo hiểm, tín dụng đào tạo và các chế độ, chính sách khác có liên quan đến HSSV theo đúng các quy định của Nhà nước.	Không phổ biến, giải đáp, không thực hiện các công việc có liên quan theo quy định	0		
		Phổ biến, giải đáp cho HSSV và thực hiện có công việc có liên quan theo quy định	1,5		
		Phổ biến, giải đáp cho HSSV đầy đủ, kịp thời và thực hiện tốt các công việc liên quan theo quy định.	2,5		

3	Tạo điều kiện, có biện pháp cụ thể để giúp đỡ HSSV khuyết tật, HSSV diện chính sách, HSSV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.	Không có danh sách và biện pháp cụ thể	0		
		Có danh sách HSSV tàn tật, khuyết tật, diện chính sách hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong năm học cần được động viên, giúp đỡ.	1,5		
		Có biện pháp cụ thể, hiệu quả để động viên, giúp đỡ HSSV trong học tập và trong sinh hoạt.	2,5		
Tiêu chuẩn 7: Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ, dịch vụ đối với HSSV					
1	Thực hiện công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho HSSV theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không thực hiện công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho HSSV.	0		
		Có thực hiện các nội dung công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho HSSV.	1,5		
		Có trung tâm, bộ phận và cán bộ chuyên trách và tổ chức thực hiện tốt các nội dung công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho HSSV theo đúng quy định.	2,5		
2	Hàng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động để tổ chức ít nhất 02 hoạt động giao lưu, tư vấn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của xã hội cho HSSV. Tổ chức và hỗ trợ để duy trì hoạt động thường xuyên ít nhất 01 câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của HSSV.	Không phối hợp, tổ chức	0		
		- Phối hợp tổ chức được ít nhất 02 hoạt động giao lưu, tư vấn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của xã hội cho HSSV	1,5		
		Phối hợp tổ chức được ít nhất 02 hoạt động giao lưu, tư vấn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của xã hội cho HSSV; tổ chức và hỗ trợ để duy trì hoạt động thường xuyên ít nhất 01 câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của HSSV.	2,5		
3	Phối hợp thường xuyên với các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân, những người từng học tập và công tác tại trường để tổ chức	Không có sự phối hợp thực hiện	0		
		Phối hợp thực hiện tốt việc tiếp nhận và trao tặng học bổng tài trợ và các hỗ trợ khác cho HSSV	1,5		

3	hiệu quả việc tiếp nhận, trao tặng học bổng tài trợ và các hình thức hỗ trợ khác cho HSSV.	Phối hợp thực hiện tốt việc tiếp nhận và trao tặng học bổng tài trợ và các hỗ trợ khác cho HSSV; phối hợp hiệu quả với những người từng học tập, công tác tại trường trong các hoạt động hỗ trợ HSSV.	2,5		
4	Tổ chức hiệu quả, đúng quy định các hoạt động dịch vụ đối với HSSV trong nhà trường như: nhà ăn tập thể, căng tin, trông giữ xe, dịch vụ văn hoá, thể thao.	Không có biện pháp quản lý các hoạt động dịch vụ đối với HSSV trong nhà trường.	0		
		Có biện pháp quản lý được thể hiện bằng các văn bản.	1,5		
		Có biện pháp quản lý chặt chẽ, kiểm tra, giám sát thường xuyên để tổ chức hiệu quả, đúng quy định các hoạt động dịch vụ HSSV trong nhà trường.	2,5		
	Tiêu chuẩn 8: Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học, giáo dục an toàn giao thông, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội				
1	Có văn bản phối hợp và triển khai thường xuyên, hiệu quả việc phối hợp với cơ quan công an ở địa phương và trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học; tổ chức giao ban, phối hợp kiểm tra việc thực hiện theo định kỳ ít nhất 02 lần trong một năm.	Không có sự phối hợp	0		
		Có văn bản và thực hiện việc phối hợp với công an địa phương.	1,5		
		Có văn bản phối hợp; tổ chức giao ban với công an địa phương, sơ kết hàng năm việc thực hiện văn bản phối hợp; phối hợp kiểm tra các việc thực quy định về bảo đảm an ninh, trật tự trường học ít nhất 02 lần trong một năm.	2,5		
2	Thành lập, thường xuyên kiện toàn để duy trì hoạt động hiệu quả của các Ban chỉ đạo; ban hành Kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện công tác giáo dục an toàn giao thông, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội theo các Quy định và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan chức năng.	Không thành lập các Ban chỉ đạo	0		
		Thành lập, kiện toàn thường xuyên để duy trì hoạt động của các Ban chỉ đạo.	1,5		
		Thành lập, kiện toàn thường xuyên để duy trì hoạt động của các Ban chỉ đạo; có kế hoạch hàng năm và thực hiện tốt công tác giáo dục an toàn giao thông; bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.	2,5		
3	Phát hiện và xử lý kịp thời, đúng quy định các vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội có liên	Để xảy ra vụ việc nghiêm trọng về an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội trong trường học	0		

3	quan đến HSSV; không có vụ việc nghiêm trọng về an ninh, trật tự xảy ra trong trường học.	Tích cực phát hiện và xử lý đúng quy định các vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội liên quan đến HSSV.	1,5		
		Tích cực phát hiện và xử lý đúng quy định các vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội liên quan đến HSSV; không có vụ việc nghiêm trọng về an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội xảy ra trong trường học.	2,5		
	Tiêu chuẩn 9: Công tác y tế trường học				
1	Thực hiện việc tổ chức và hoạt động của Trạm Y tế của nhà trường theo đúng Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Không có Trạm Y tế.	0		
		Có Trạm Y tế với cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân viên y tế đạt tiêu chuẩn quy định.	1,5		
		Có Trạm Y tế với cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân viên y tế đạt tiêu chuẩn quy định; thực hiện đúng quy định về hoạt động của Trạm Y tế trong nhà trường.	2,5		
2	Tổ chức việc khám sức khoẻ khi nhập học cho HSSV đúng quy định; Phối hợp hiệu quả với cơ quan y tế địa phương trong các hoạt động truyền thông, tư vấn, chăm sóc sức khoẻ HSSV.	Không tổ chức khám sức khoẻ của HSSV khi nhập học	0		
		Tổ chức việc khám sức khoẻ khi nhập học cho HSSV theo quy định.	1,5		
		Tổ chức tốt việc khám sức khoẻ khi nhập học cho HSSV theo quy định; mỗi năm có ít nhất 01 hoạt động phối hợp truyền thông, tư vấn, chăm sóc sức khoẻ HSSV.	2,5		
3	Đảm bảo vệ sinh trường, lớp học, ký túc xá; không để xảy ra dịch, bệnh tật học đường, ngộ độc thực phẩm, tai nạn thương tích nghiêm trọng trong nhà trường.	Không đảm bảo vệ sinh, để xảy ra dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm, tai nạn thương tích nghiêm trọng.	0		
		Đảm bảo vệ sinh trường, lớp học, ký túc xá, nhà ăn.	1,5		
		Đảm bảo vệ sinh trường, lớp học, ký túc xá, nhà ăn; không xảy ra dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm, tai nạn thương tích nghiêm trọng trong nhà trường.	2,5		
4	Thực hiện nghiêm túc các quy định, tổ chức tốt công tác truyền thông, giáo dục cho HSSV về phòng, chống HIV/AIDS, tác hại của thuốc lá.	Không thực hiện công tác phòng chống AIDS, tác hại của thuốc lá.	0		
		Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục, truyền thông phòng chống HIV/AIDS; không kỳ thị với người nhiễm	1,5		

4		HIV/AIDS			
		Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục, truyền thông phòng chống HIV/AIDS; không kỳ thị với người nhiễm HIV/AIDS; có quy định cụ thể về cấm hút thuốc lá trong trường học; có hình thức giám sát, xử lý các trường hợp vi phạm.	2,5		
	Tiêu chuẩn 10: Các nội dung khuyến khích đạt được				
1	Có ít nhất 01 sáng kiến hoặc cải tiến trong công tác học sinh, sinh viên so với năm học trước được Hội đồng thi đua, khen thưởng của nhà trường công nhận ứng dụng thành công hoặc có thành tích nổi bật về công tác HSSV được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận, tặng bằng khen trở lên.	Không đạt yêu cầu.	0		
		Đạt được yêu cầu.	2,5		
2	Có quy ước về ứng xử văn hoá trong nhà trường và thực hiện tốt việc giáo dục văn hoá, thẩm mỹ, truyền thống trong HSSV.	Không có quy ước.	0		
		Có quy ước.	1,5		
		Có quy ước và thực hiện tốt việc giáo dục văn hoá, thẩm mỹ, truyền thống trong HSSV.	2,5		
3	Có đội tuyển của nhà trường đạt giải, thứ hạng cao (nhất, nhì, ba) trong các cuộc thi: văn nghệ, thể thao, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học, olympic các môn khoa học,...cấp khu vực, toàn quốc và quốc tế.	Không đạt yêu cầu.	0		
		Đạt được yêu cầu.	2,5		
		Cộng:			

Kết luận:

- Tổng điểm đạt được:
- Xếp loại:

Người tổng hợp
(Ghi rõ họ tên, số ĐT liên hệ)

....., ngày tháng năm

Hiệu trưởng
(Ký và đóng dấu)

Số: 31/2009/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2009

THÔNG TƯ

Ban hành Quy định về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ Luật Phòng chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống ma túy được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 165/2008/QĐ- TTg ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 21- CT/TW ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống ma túy trong tình hình mới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2009. Thông tư này thay thế Quyết định số 48/2006/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xử lý người học có liên quan đến tệ nạn ma túy.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc đại học, học viện, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban QG PC AIDS và PC TN ma túy, mại dâm;
- Văn phòng Chính phủ;
- UB VHGD TNTN & NĐ của Quốc hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng thường trực PCMT, Cục C17-BCA;
- Cục PC TNXH - Bộ LĐ, TB và XH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp, Công báo;
- Website: Chính phủ, Bộ GD&ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ CTHSSV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiển

QUY ĐỊNH

Về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31 /2009/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 10 năm 2009
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: nội dung, biện pháp phòng, chống tệ nạn ma túy; xử lý việc người học và cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo, cán bộ, nhân viên ngành giáo dục (sau đây gọi chung là cán bộ, nhà giáo) có liên quan đến tệ nạn ma túy; trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường và tổ chức thực hiện.

2. Quy định này được áp dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, trường trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường), tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Chất ma túy* là các chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong các danh mục do Chính phủ ban hành.

2. *Chất gây nghiện* là chất kích thích hoặc ức chế thần kinh, dễ gây tình trạng nghiện đối với người sử dụng.

3. *Chất hướng thần* là chất kích thích, ức chế thần kinh hoặc gây ảo giác, nếu sử dụng nhiều lần có thể dẫn tới tình trạng nghiện đối với người sử dụng.

4. *Người nghiện ma túy* là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này.

5. *Tệ nạn ma túy* là tình trạng nghiện ma túy, tội phạm ma túy và các hành vi trái phép khác về ma túy.

6. *Phòng, chống ma túy* là phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống tệ nạn ma túy và kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

Điều 3. Yêu cầu của công tác phòng, chống tệ nạn ma túy

1. Là nhiệm vụ thường xuyên của các nhà trường.

2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với địa phương và gia đình người học.

3. Phát huy hiệu quả vai trò, tấm gương đạo đức của cán bộ, nhà giáo và sự chủ động, tích cực của người học trong công tác phòng, chống tệ nạn ma túy trong nhà trường và cộng đồng.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

Khi tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tệ nạn ma túy tại các nhà trường, cần đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

1. Lấy tuyên truyền, giáo dục, chủ động phòng ngừa, cảm hoá đối tượng là giải pháp căn bản.
2. Khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng pháp luật khi xem xét, xử lý người học, cán bộ, nhà giáo có liên quan đến tệ nạn ma túy.
3. Kết hợp chặt chẽ nội dung giáo dục phòng, chống tệ nạn ma túy với các nội dung giáo dục phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các loại tệ nạn xã hội khác.

Chương II NỘI DUNG, BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN MA TUÝ TẠI CÁC NHÀ TRƯỜNG

Điều 5. Công tác giáo dục, tuyên truyền

1. Nội dung:

- a) Các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tệ nạn ma túy, xử lý hành vi có liên quan đến tệ nạn ma túy và các quy định khác có liên quan.
- b) Các khái niệm cơ bản về ma túy, tình hình phát triển, lây lan và tác hại của tệ nạn ma túy.
- c) Các biện pháp phòng ngừa lạm dụng ma túy đối với bản thân, gia đình và xã hội, biện pháp giảm tác hại, điều trị nghiện ma túy bằng thuốc thay thế.
- d) Lối sống lành mạnh, kỹ năng ứng xử và hành động kiên quyết không tham gia tệ nạn ma túy.
- đ) Ý thức tự giác khai báo về tình trạng sử dụng và nghiện ma túy và các gương điển hình nỗ lực, quyết tâm từ bỏ ma túy.
- e) Ý thức, trách nhiệm của người học và cán bộ, nhà giáo trong việc phát hiện, đấu tranh chống tệ nạn ma túy, ngăn chặn tệ nạn ma túy xâm nhập vào nhà trường, gia đình và xã hội.

2. Biện pháp:

- a) Giáo dục, tuyên truyền thông qua chương trình chính khoá
 - Đối với các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: thực hiện tích hợp nội dung giáo dục, tuyên truyền về phòng, chống tệ nạn ma túy trong một số môn học chính khoá theo chương trình quy định;
 - Đối với các cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: thực hiện tích hợp nội dung giáo dục, tuyên truyền phòng, chống tệ nạn ma túy trong một số môn học theo từng chương trình đào tạo và thực hiện thông qua “Tuần sinh hoạt công dân - học sinh, sinh viên” đầu khoá, cuối khoá, đầu năm học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- b) Giáo dục, tuyên truyền thông qua hoạt động ngoại khoá
 - Thực hiện trong chương trình giáo dục ngoài giờ lên lớp đối với học sinh phổ thông, giáo dục thường xuyên;
 - Tổ chức các hoạt động văn nghệ, chiếu phim, giao lưu; các cuộc thi tìm hiểu dưới dạng bài viết hoặc sân khấu hoá, vẽ tranh, áp phích, sáng tác, biểu diễn tiểu phẩm với đề tài về phòng, chống tệ nạn ma túy;

- Tổ chức quán triệt trực tiếp, tuyên truyền trực quan hoặc thông qua các ấn phẩm, phương tiện thông tin;
 - Tổ chức cho người học tham gia sinh hoạt câu lạc bộ về phòng chống tệ nạn xã hội của nhà trường;
 - Tổ chức giáo dục, tuyên truyền thông qua hoạt động của Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Đội Thiếu niên Tiên phong Hồ Chí Minh;
 - Các hình thức giáo dục, tuyên truyền khác.
- c) Lòng ghép trong việc tổ chức thực hiện các cuộc vận động, phong trào thi đua của ngành Giáo dục và của địa phương.

Điều 6. Công tác quản lý

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác phòng, chống tệ nạn ma túy theo từng năm học, từng giai đoạn.
2. Ban hành các quy định cụ thể của nhà trường về phòng, chống tệ nạn ma túy phù hợp với các quy định của pháp luật. Đưa nội dung quy định về phòng, chống tệ nạn ma túy vào tiêu chí đánh giá thi đua, đánh giá hạnh kiểm, rèn luyện của người học.
3. Tổ chức khám sức khoẻ khi nhập học, khám sức khoẻ định kỳ cho người học; kiểm tra, xét nghiệm sử dụng ma túy ngẫu nhiên và xét nghiệm đột xuất khi cần thiết đối với các trường hợp người học có biểu hiện nghi vấn sử dụng trái phép chất ma túy.
4. Tổ chức cho người học ký cam kết không liên quan đến tệ nạn ma túy, có xác nhận phối hợp quản lý của gia đình người học theo từng năm học.
5. Tổ chức tiếp nhận, xử lý các thông tin có liên quan đến công tác phòng, chống tệ nạn ma túy của cơ sở giáo dục từ phía người học, cán bộ, nhà giáo và nhân dân.
6. Lập hồ sơ theo dõi các trường hợp có liên quan đến tệ nạn ma túy; phân công các tổ chức, cá nhân theo dõi, giúp đỡ người học có biểu hiện nghi vấn liên quan đến tệ nạn ma túy để có hình thức phối hợp xử lý kịp thời.
7. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, tạo điều kiện để người học và cán bộ, nhà giáo tham gia thường xuyên các hoạt động văn hoá, thể thao nhằm nâng cao đời sống tinh thần, tránh xa tệ nạn ma túy.
8. Định kỳ tổ chức kiểm tra, có hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân có thành tích và xử lý nghiêm các vi phạm trong công tác phòng, chống tệ nạn ma túy.

Điều 7. Công tác phối hợp

1. Nhà trường chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là gia đình người học trong công tác giáo dục, quản lý người học, phòng, chống tệ nạn ma túy.
2. Nhà trường phối hợp với lực lượng công an và các cơ quan chức năng của địa phương kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất nơi ở ngoại trú, ký túc xá của người học; kiến nghị với chính quyền địa phương kiểm tra, giải toả các hồ sơ, vụ việc có biểu hiện phức tạp liên quan đến ma túy, tệ nạn xã hội ở khu vực xung quanh trường học, ký túc xá, khu vực có đông người học ở ngoại trú.
3. Nhà trường phối hợp với cơ quan y tế, chính quyền địa phương tổ chức xét nghiệm định kỳ hoặc đột xuất khi cần thiết để phát hiện người học, cán bộ, nhà giáo sử dụng trái phép chất ma túy.

Chương III
XỬ LÝ VIỆC NGƯỜI HỌC VÀ CÁN BỘ,
NHÀ GIÁO CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TỆ NẠN MA TUÝ

Điều 8. Hình thức xử lý đối với người học

1. Trường hợp người học vi phạm quy định về sản xuất, vận chuyển, tổng trữ, mua bán, tổ chức sử dụng, lôi kéo, cưỡng bức người khác sử dụng ma túy

a) Nếu là người đang làm thủ tục nhập học thì thu hồi giấy triệu tập nhập học, đồng thời thông báo cho gia đình và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Nếu là người đang theo học trong các cơ sở giáo dục thì kỷ luật buộc thôi học, đồng thời thông báo cho gia đình và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người học sử dụng trái phép chất ma túy

a) Nếu là người học đang làm thủ tục nhập học thì :

- Trường hợp tự giác khai báo: nếu có căn cứ xác nhận người học chưa bị lệ thuộc vào ma túy của cơ quan có thẩm quyền thì nhà trường yêu cầu người học viết cam đoan không tái phạm, cho phép người học nhập học, đồng thời phối hợp với gia đình người học theo dõi, giúp đỡ người học để tránh việc tái sử dụng trái phép chất ma túy; nếu người học bị lệ thuộc vào chất ma túy thì nhà trường vẫn cho phép người học nhập học, sau đó cho nghỉ học một năm (12 tháng) và giao cho gia đình người học để quản lý, tổ chức cai nghiện;

- Trường hợp không tự giác khai báo thì nhà trường thu hồi giấy triệu tập nhập học, thông báo cho gia đình và cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tổ chức cai nghiện.

b) Nếu là người học đang theo học trong các cơ sở giáo dục thì:

- Trường hợp tự giác khai báo: nếu có căn cứ xác nhận người học không bị lệ thuộc vào chất ma túy của cơ quan có thẩm quyền, nhà trường tiến hành kiểm điểm, yêu cầu người học viết giấy cam đoan không tái phạm, cho phép người học tiếp tục học tập, đồng thời phối hợp với gia đình người học theo dõi, giúp đỡ người học để tránh việc tái sử dụng trái phép chất ma túy; nếu người học bị lệ thuộc vào chất ma túy thì nhà trường cho phép người học nghỉ học một năm (12 tháng), bảo lưu kết quả học tập và giao cho gia đình người học để quản lý, tổ chức cai nghiện;

- Trường hợp không tự giác khai báo: Nhà trường xử lý kỷ luật người học ở mức đình chỉ học tập một năm (12 tháng) và giao cho gia đình người học để quản lý, giáo dục hoặc tổ chức cai nghiện.

c) Nhà trường xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học đối với các trường hợp người học tái sử dụng trái phép chất ma túy.

Điều 9. Thủ tục xử lý kỷ luật đối với người học

Thủ tục xử lý kỷ luật người học sử dụng trái phép ma túy được áp dụng theo quy định tại Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp và quy định về xử lý kỷ luật đối với học sinh ở các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên.

Điều 10. Thủ tục xét cho học tiếp đối với người học

1. Trước 30 ngày của thời hạn bị đình chỉ học tập hoặc được nghỉ học, người học phải nộp cho nhà trường các loại giấy tờ sau:

- a) Đơn xin tiếp tục học tập.
- b) Giấy xác nhận người học không bị lệ thuộc vào chất ma túy của cơ quan có thẩm quyền.
- c) Giấy cam đoan của người học và gia đình về việc người học không tái sử dụng trái phép chất ma túy.

2. Nhà trường căn cứ vào các loại văn bản quy định tại khoản 1 của điều này xem xét, quyết định xóa kỷ luật (nếu có), cho người học tiếp tục học tập đồng thời phối hợp với gia đình người học theo dõi, giúp đỡ người học để phòng ngừa tái sử dụng trái phép chất ma túy. Nếu hết thời hạn bị đình chỉ học tập hoặc thời hạn được nghỉ học, người học không xuất trình đủ các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 của điều này thì bị xóa tên khỏi danh sách người học của nhà trường.

Điều 11. Hình thức, thủ tục xử lý đối với cán bộ, nhà giáo

1. Trường hợp cán bộ, nhà giáo thuộc biên chế nhà nước thì xử lý kỷ luật theo quy định của Nghị định số 53/CP ngày 28 tháng 6 năm 1994 của Chính phủ quy định các biện pháp đối với cán bộ, viên chức nhà nước và những người có hành vi liên quan đến mại dâm, ma túy, cờ bạc và say rượu bê tha; Nghị định số 35/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về việc xử lý kỷ luật cán bộ công chức; Thông tư số 03/2006/TT-BNV ngày 08 tháng 02 năm 2006 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 35/2005/NĐ-CP của Chính phủ về việc xử lý kỷ luật cán bộ công chức và các quy định khác có liên quan. Khi có các văn bản mới có hiệu lực thi hành thay thế các văn bản nêu trên thì thực hiện theo các văn bản đó.

2. Trường hợp cán bộ, nhà giáo làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thì xử lý theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Các trường hợp nhà giáo bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên (trừ trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi việc) thì nhà trường cho chuyển công tác khác, không bố trí tiếp tục giảng dạy trong thời gian bị kỷ luật.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG** **CƠ QUAN QUẢN LÝ GIÁO DỤC, NHÀ TRƯỜNG**

Điều 12. Trách nhiệm của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Trưởng phòng giáo dục và đào tạo

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân xây dựng cơ chế phối hợp công tác phòng, chống tệ nạn ma túy trong các nhà trường trên địa bàn.

2. Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra các nhà trường trong việc tổ chức các hoạt động phòng, chống tệ nạn ma túy và xử lý người học, cán bộ, nhà giáo có liên quan đến tệ nạn ma túy theo Quy định này.

3. Tổ chức thống kê tình hình người học, cán bộ, nhà giáo có liên quan đến tệ nạn ma túy và thực hiện việc báo cáo theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của Hiệu trưởng (Giám đốc) nhà trường

1. Ban hành kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung của Quy định này theo từng năm học, từng giai đoạn.

2. Chủ động phối hợp với gia đình người học và các cơ quan liên quan để xử lý việc người học, cán bộ, nhà giáo có liên quan đến tệ nạn ma túy. Kịp thời tiếp nhận người học sau khi cai nghiện theo quy định.

3. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy định này trong phạm vi toàn trường. Có biện pháp kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện công tác phòng, chống tệ nạn ma túy đối với các đơn vị trực thuộc và toàn thể người học, cán bộ, nhà giáo trong nhà trường.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 14. Chế độ báo cáo

1. Các nhà trường có trách nhiệm thống kê, báo cáo về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các nhà trường không thuộc phạm vi quản lý của sở giáo dục và đào tạo và các sở giáo dục và đào tạo báo cáo về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo định kỳ vào thời điểm kết thúc học kỳ, kết thúc năm học và thực hiện việc báo cáo đột xuất khi có vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra.

Điều 15. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc phát hiện, tố giác, xử lý người có liên quan đến tệ nạn ma túy được đề nghị khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tệ nạn ma túy trong trường học là một trong các tiêu chí để cơ quan quản lý giáo dục đánh giá, khen thưởng toàn diện nhà trường theo từng năm học, từng giai đoạn.

Điều 16. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiển

Số: 1387/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 07 tháng 04 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình hành động

về phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với học sinh, sinh viên giai đoạn 2011-2015

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 03 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4420/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch khảo sát thực trạng tác động xấu của trò chơi trực tuyến và xây dựng Chương trình hành động về phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với học sinh, sinh viên.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động về phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với học sinh, sinh viên giai đoạn 2011-2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc đại học, học viện, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục phổ thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- PTTg. Nguyễn Thiện Nhân (để b/c);
- Bộ trưởng Phạm Vũ Luận (để b/c);
- VP Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Công an, Bộ TT-TT, Văn hoá TTDL, Tư pháp, Y tế (để ph/h);
- TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- Ủy ban Văn hoá TTNĐ của Quốc hội;
- UBND các tỉnh;
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu VT, Vụ CTHSSV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đã ký

Trần Quang Quý

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Về phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với học sinh, sinh viên giai đoạn 2011-2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 04 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Chương trình hành động này quy định về phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với học sinh, sinh viên (HSSV) bao gồm: mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình hành động, tổ chức thực hiện.

b. Chương trình hành động áp dụng đối với HSSV trong cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường), các tổ chức và cá nhân liên quan.

II. Giải thích từ ngữ

a. Trò chơi trực tuyến là:

Trò chơi trên mạng Internet có sự tương tác giữa những người chơi với hệ thống máy chủ của các đơn vị cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến và giữa người chơi với nhau.

b. Trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh là:

Những trò chơi kích động chống lại Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, cờ bạc; tiết lộ bí mật Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại, ảnh hưởng đến đạo đức, nhân cách thuần phong mỹ tục của dân tộc và những bí mật khác do pháp luật quy định; thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân.

III. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

a. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng sống cho HSSV để phòng, tránh tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.

b. Góp phần đẩy mạnh thực hiện phong trào thi đua “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, rèn kỹ năng sống, từng bước đẩy lùi tội phạm, tệ nạn xã hội trong HSSV.

c. Chương trình hành động này là căn cứ để các nhà trường xây dựng kế hoạch, nội dung cụ thể để tuyên truyền, giáo dục phòng chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh cho HSSV trong nhà trường.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên và HSSV về tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh, phấn đấu:

- 100% cán bộ, giáo viên và HSSV nhận thức được tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.

- 100% HSSV ký cam kết với nhà trường và các tổ chức đoàn thể không tham gia trò chơi này.

- 100% các trường không có các vi phạm trong nhà giáo, cán bộ quản lý và HSSV liên quan đến các nội dung bạo lực và không lành mạnh do tác động của trò chơi trực tuyến.

b. Ngăn chặn kịp thời những tác động xấu của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với HSSV. Khắc phục tình trạng HSSV sa sút đạo đức, thiếu tự tin, thiếu chuyên cần học tập.

IV. Nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình hành động

1. Nhiệm vụ chung

a. Các nhà trường có kế hoạch phổ biến cho cán bộ, giáo viên nâng cao nhận thức và hiểu biết về tác hại trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh để làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nội dung này đến toàn thể cán bộ, giáo viên và HSSV.

b. Tổ chức các câu lạc bộ, các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao ngoài giờ lên lớp nhằm thu hút HSSV tham gia, tạo ra sân chơi giải trí lành mạnh cho HSSV.

c. Phổ biến, giáo dục về tác hại của trò chơi trực tuyến lồng ghép vào môn giáo dục công dân, pháp luật, các hoạt động giáo dục, các hoạt động ngoại khoá do nhà trường tổ chức, qua đó giúp HSSV nhận thức được giá trị sống, nâng cao kỹ năng sống, định hướng hành vi và nhận thức đúng tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.

d. Nhà trường chủ động đề nghị các cơ quan chức năng của địa phương xử lý các đại lý Internet vi phạm quy định hiện hành về tổ chức dịch vụ kinh doanh Internet trên địa bàn liên quan.

e. Tuyên truyền về tác hại của trò chơi trực tuyến thông qua các bài viết, hình ảnh có nội dung bạo lực, không lành mạnh và tác hại của “*nghiện*” trò chơi trực tuyến cho HSSV trên các phương tiện thông tin đại chúng.

f. Lập “*hòm thư góp ý*” để phát hiện những HSSV chơi trò chơi trực tuyến có nội dung không lành mạnh, bạo lực và *nghiện* trò chơi trực tuyến trong nhà trường để có biện pháp phối hợp, quản lý, giáo dục.

g. Đưa nội dung phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có bạo lực và không lành mạnh là một trong những tiêu chí đánh giá thi đua giữa các lớp, các khoa trong nhà trường.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Ngoài các giải pháp chung, các cơ sở giáo dục phải thực hiện những giải pháp cụ thể theo từng cấp học sau:

2.1. Cơ sở giáo dục phổ thông

a. Giáo dục, vận động học sinh theo phương châm “*3 không*” đối với trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh:

- Không chơi trò chơi bạo lực.

- Không làm nger khi biết bạn *nghiện* trò chơi trực tuyến.

- Không làm nger khi biết có địa điểm tổ chức cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến trái phép.

b. Tuyên truyền nâng cao nhận thức đến phụ huynh học sinh về tác hại của trò chơi trực tuyến để làm tốt công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong việc tuyên truyền, giáo dục học sinh.

c. Phụ huynh học sinh phải ký cam kết với nhà trường trong việc quản lý, giáo dục học sinh về tác hại của trò chơi trực tuyến ngoài giờ lên lớp.

d. Tuyên truyền, giáo dục cho học sinh vào các buổi chào cờ đầu tuần và trong tiết sinh hoạt lớp, trong các hoạt động ngoài giờ lên lớp các buổi phát thanh về tác hại của trò chơi trực tuyến mang tính bạo lực và không lành mạnh, không phù hợp với lứa tuổi.

e. Trong các buổi họp phụ huynh học sinh theo định kỳ, giáo viên chủ nhiệm lồng ghép thêm nội dung về tác hại của trò chơi trực tuyến để phụ huynh có biện pháp quản lý, giáo dục học sinh ngoài giờ lên lớp.

f. Giáo viên chủ nhiệm theo dõi chặt chẽ sĩ số học sinh hàng ngày, trong từng tiết học của lớp mình chủ nhiệm. Phối hợp quản lý không để xảy ra tình trạng học sinh đến trường nhưng trốn học, bỏ tiết. Nếu phát hiện những biểu hiện bất thường của học sinh thì phải tìm hiểu và liên lạc với gia đình để cùng có kế hoạch ngăn chặn, giáo dục kịp thời.

g. Phối hợp chặt chẽ và thông tin kịp thời giữa nhà trường và gia đình để phát hiện sớm những bất thường trong tâm lý của học sinh, kịp thời giáo dục, nhắc nhở, uốn nắn, phê bình.

h. Phối hợp với tổ chức đoàn, đội và các tổ chức hội đoàn thể (hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, hội cựu giáo chức...) ở địa phương trong công tác để giáo dục HSSV về đạo đức, nhân cách và phòng, chống, không chơi trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.

i. Xây dựng kế hoạch phối hợp với cơ quan công an, chính quyền địa phương triển khai, thực hiện, kiểm tra xử lý các vi phạm và ngăn chặn tác động xấu của trò chơi trực tuyến đối với học sinh.

2.2. Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp

a. Lồng ghép phổ biến, tuyên truyền về tác hại trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh trong “*Tuần sinh hoạt công dân HSSV đầu năm, đầu khoá và cuối khoá học*”.

b. Tổ chức cho HSSV ký cam kết với nhà trường không chơi trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh vào đầu năm và đầu khóa học.

c. Có biện pháp quản lý, khống chế các trang web có nội dung xấu và trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh của mạng Internet trong nhà trường và ký túc xá sinh viên.

d. Phòng Công tác HSSV phối hợp với các tổ chức đoàn thể trong nhà trường xây dựng kế hoạch tuyên truyền, giáo dục thường xuyên cho HSSV về tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.

e. Kịp thời xử lý các trường hợp HSSV vi phạm các nội dung đã ký cam kết với nhà trường về không chơi trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.

f. Phối hợp với cơ quan công an ở địa phương xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện, kiểm tra xử lý các vi phạm và ngăn chặn tác động xấu của trò chơi trực tuyến đối với HSSV.

V. Tổ chức thực hiện

1. Bộ giáo dục và Đào tạo

a. Bộ Giáo dục và Đào tạo giao cho Vụ Công tác học sinh, sinh viên là đơn vị chủ trì phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện các việc sau:

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với HSSV.

- Tuyên truyền về hậu quả, tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh trong nhà trường, các tổ chức chính trị, xã hội và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Công an, Bộ Thông tin - Truyền thông, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện Chương trình hành động này; tập hợp các vụ án, vụ việc để xây dựng tài liệu tuyên truyền cho HSSV về tác động tiêu cực của trò chơi trực tuyến.

2. Các sở giáo dục và đào tạo

- a. Xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai tới các trường trực thuộc trên địa bàn.
- b. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện của các trường trực thuộc, nắm bắt tình hình, tổng hợp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- c. Tăng cường tổ chức các hoạt động lồng ghép tuyên truyền, giáo dục HSSV về tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.
- d. Phát động các phong trào thi đua giữa các nhà trường về công tác phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.
- e. Phối hợp với cơ quan Công an, các cơ quan chức năng và tổ chức đoàn thể ở địa phương tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho HSSV.
- f. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá việc triển khai, thực hiện của các đơn vị trực thuộc, khen thưởng kịp thời các đơn vị có thành tích xuất sắc trong công tác này.

3. Các nhà trường

- a. Cụ thể hoá chương trình hành động này và có kế hoạch triển khai cụ thể việc tuyên truyền, giáo dục HSSV về tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.
- b. Tổ chức triển khai, thực hiện các hoạt động phổ biến, tuyên truyền, giáo dục đến HSSV về tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh.
- c. Mỗi quý 01 lần các nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan công an để kiểm tra các địa điểm kinh doanh Internet và trò chơi điện tử trên địa bàn.
- d. Hàng năm cơ sở giáo dục phổ thông tổ chức ít nhất 01 cuộc họp với phụ huynh học sinh để phổ biến, tuyên truyền về tác hại của của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh, 100% phụ huynh học sinh ký cam kết với nhà trường quản lý không để học sinh chơi các trò chơi này.
- e. Mỗi học kỳ nhà trường tổ chức ít nhất 01 lần hoạt động ngoại khoá để phổ biến, tuyên truyền, giáo dục tác hại của trò chơi trực tuyến cho HSSV.
- f. Kết thúc năm học tổ chức tổng kết đánh giá việc triển khai, thực hiện và khen thưởng kịp thời các tập thể lớp, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác này.

4. Chế độ báo cáo

Các sở giáo dục và đào tạo và các nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này vào thời điểm kết thúc năm học và báo cáo đột xuất khi có những vụ việc phức tạp xảy ra.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Quang Quý

Phụ lục số I

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐƠN VỊ:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:.....

BÁO CÁO
CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA TRÒ CHƠI TRỰC TUYẾN
CÓ NỘI DUNG BẠO LỰC VÀ KHỔNG LẠNH MẠNH NĂM 20.....

STT	Bậc học	Tổng số HSSV chơi game	Số HSSV (nữ)	Số lần tổ chức PB, TT, GD	Số HSSV chơi game thường xuyên vi phạm			Số HSSV bị kỷ luật do chơi trò chơi trực tuyến				Khen thưởng	
					Bỏ tiết	Bỏ học	Khác	Nhắc nhở	Khiển trách	Cảnh cáo	Khác	Tập thể	Cá nhân
1	Đại học												
2	Cao đẳng												
3	Trung cấp CN												
4	GD thường xuyên												
5	THPT												
6	THCS												
7	Tiểu học												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ
Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Đối với phong trào toàn dân
bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới

Bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội là nhiệm vụ đặc biệt của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Cùng với những thành tích trong công tác bảo vệ an ninh trật tự, những năm qua, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được đẩy mạnh, có bước phát triển mới với nhiều nội dung, hình thức phong phú, đa dạng, hiệu quả, khơi dậy sức mạnh, tiềm lực to lớn của nhân dân trong công tác giữ gìn an ninh chính trị và phòng ngừa, tấn công trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội, góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự trong tình hình mới. Phong trào phát triển chưa đồng đều, rộng khắp, có nơi có lúc còn mang tính hình thức, tổ chức nội dung phong trào còn thiếu sức lôi cuốn nhân dân tự giác tham gia; một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn mất cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn hoạt động "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch; chưa phát huy được ý thức trách nhiệm trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên, trước hết là do một số cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể chưa quán triệt sâu sắc công tác dân vận của Đảng, chưa huy động tốt sức mạnh của cả hệ thống chính trị và của toàn dân tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Công tác tuyên truyền, giáo dục chủ trương, chính sách, pháp luật về an ninh, trật tự để nâng cao ý thức, trách nhiệm và năng lực bảo vệ an ninh, trật tự chưa thấm sâu đến mọi tầng lớp nhân dân. Lực lượng Công an nhân dân chưa phát huy tốt vai trò nòng cốt xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; các điều kiện đảm bảo cho hoạt động của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa được quan tâm đúng mức, ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của phong trào.

Thời gian tới, các thế lực thù địch sẽ tiếp tục tăng cường chống phá cách mạng Việt Nam; tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội có những diễn biến phức tạp, nghiêm trọng hơn. Để phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân tham gia xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, Ban Bí thư yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng quán triệt, thực hiện tốt các nội dung sau đây:

I- Mục tiêu, yêu cầu

1- Mục tiêu

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả, nhằm giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cuộc sống bình yên và hạnh phúc của nhân dân, góp phần phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phấn đấu đến năm 2020 không còn xã, phường, thị trấn, đơn vị có phong trào yếu.

2- Yêu cầu

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý và tổ chức thực hiện của chính quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các ban, ngành, đoàn thể các cấp nhằm huy động tốt sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân tham gia xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Phát huy dân chủ, nâng cao ý thức, trách nhiệm, năng lực của cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và nhân dân, tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức và thực hiện quyền lợi, nghĩa vụ của công dân trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự.

- Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phải được chỉ đạo chặt chẽ, thống nhất, thường xuyên từ Trung ương đến cơ sở, cả ở thành thị, nông thôn, trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường... Gắn kết chặt chẽ với các phong trào do Đảng, Nhà nước, các cơ quan, đơn vị, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể tổ chức phát động.

II- Nhiệm vụ và giải pháp

1- Các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên từ Trung ương đến cơ sở phải xác định công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của mình, hằng năm đề ra chương trình, kế hoạch để thực hiện có hiệu quả, gắn với việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của đơn vị, địa phương; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện. Người đứng đầu cấp uỷ và chính quyền các cấp phải chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và chịu trách nhiệm về tình hình an ninh, trật tự ở đơn vị, địa phương. Mỗi cán bộ, đảng viên có trách nhiệm tự giác thực hiện, đồng thời chủ động tuyên truyền, giáo dục, vận động gia đình và nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

2- Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp tuyên truyền, giáo dục, tổ chức vận động nhân dân nâng cao ý thức cảnh giác, trách nhiệm và năng lực bảo vệ an ninh, trật tự, tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; coi đó là nghĩa vụ và quyền lợi để góp phần bảo vệ sự bình yên cho cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội. Tập trung tuyên truyền giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc; ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; thực hiện nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối

của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương, đơn vị về bảo vệ an ninh, trật tự.

3- Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, củng cố thể trận an ninh nhân dân và thể trận quốc phòng toàn dân vững chắc, trọng tâm là ở các địa bàn chiến lược, tuyến biên giới, biển đảo, vùng dân tộc ít người, vùng đồng bào theo tôn giáo, các nhà trường, khu kinh tế tập trung và các đô thị lớn. Chú trọng chỉ đạo xây dựng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, có hiệu quả theo hướng xã hội hoá ngày càng cao, với nhiều hình thức tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hoà giải về an ninh, trật tự từ cơ sở. Động viên, khích lệ nhân dân tích cực tham gia xây dựng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường... an toàn về an ninh, trật tự; chủ động phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm, giáo dục, giúp đỡ, cảm hoá người vi phạm pháp luật tái hoà nhập cộng đồng; tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Kịp thời khen thưởng, động viên những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; có chính sách thoả đáng khi bị thương, hy sinh, hoặc bị thiệt hại về tài sản khi tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

4- Tăng cường quan hệ phối hợp giữa Công an nhân dân với Quân đội nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, đoàn thể, nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Điều chỉnh và kiện toàn các ban chỉ đạo thực hiện các nghị quyết liên tịch, liên ngành có nội dung liên quan đến công tác vận động nhân dân tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội theo hướng tập trung, thống nhất từ Trung ương đến cơ sở; gắn kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc với các phong trào khác, tạo khí thế, động lực, khích lệ nhân dân tự giác, tích cực tham gia.

5- Quan tâm xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự. Xây dựng và thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới"; ban hành các văn bản nhằm cụ thể hoá Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân về biện pháp vận động quần chúng bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội để triển khai thực hiện.

6- Tiếp tục đẩy mạnh việc "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" và cuộc vận động "Công an nhân dân vì nước quên thân, vì dân phục vụ". Chăm lo xây dựng lực lượng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh, thực sự là lực lượng nòng cốt của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; thường xuyên bồi dưỡng kiến thức, nâng cao trình độ chính trị, pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ đối với lực lượng chuyên trách công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Điều chỉnh và bổ sung chức năng, nhiệm vụ, chính sách, chế độ, tạo điều kiện cho lực lượng bảo vệ an

ninh, trật tự cơ sở, nhất là công an xã, bảo vệ dân phố, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp đủ sức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

7- Quan tâm đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất, phương tiện và các điều kiện đảm bảo phục vụ công tác, chiến đấu đối với lực lượng chuyên trách và lực lượng nòng cốt làm công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

III- Tổ chức thực hiện

1- Các cấp uỷ, tổ chức đảng có trách nhiệm triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện Chỉ thị này; xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

2- Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, đề án liên quan đến phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi trách nhiệm được giao.

3- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể chính trị, xã hội xây dựng chương trình hành động để thực hiện Chỉ thị, phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư" và xây dựng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, trường học... an toàn về an ninh, trật tự, không có tội phạm và tệ nạn xã hội.

4- Đảng uỷ Công an Trung ương chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan có kế hoạch hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Chỉ thị, định kỳ báo cáo kết quả với Ban Bí thư.

Chỉ thị này được phổ biến đến chi bộ./.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BAN BÍ THƯ

(Đã ký)

Lê Hồng Anh

Số: 23/2012/TT-BCA

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2012

THÔNG TƯ**Quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “an toàn về an ninh, trật tự”**

Căn cứ Điều 2, Điều 92, Điều 94, Điều 104, Điều 115 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc Bộ Công an;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, phân loại, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xét duyệt, công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” (sau đây viết gọn là “An toàn về ANTT”).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Khu dân cư, xã, phường, thị trấn;
2. Cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường;
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xét duyệt, công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khu dân cư* là nơi tập hợp người dân, hộ gia đình cư trú tập trung trong phạm vi một khu vực nhất định, bao gồm: Thôn, xóm, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc, khóm, tổ dân phố và đơn vị dân cư tương đương.

2. *Nhà trường* là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: Cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập, cơ sở giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Các cơ sở giáo dục đó ở các cấp học và trình độ đào tạo, bao gồm: Cơ sở giáo dục

mầm non (nhà trẻ và mẫu giáo), cơ sở giáo dục phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông), cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề), cơ sở giáo dục đại học và sau đại học.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Việc xét duyệt, công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” được thực hiện mỗi năm một lần và chỉ áp dụng với những trường hợp có đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn;

2. Việc xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” phải bảo đảm chính xác, công khai, dân chủ và đúng quy định.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tiêu chí để công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

Tiêu chí để công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” bao gồm:

1. Hàng năm, cấp ủy Đảng có Nghị quyết, khu dân cư có bản đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và 100% hộ gia đình trên địa bàn ký cam kết giao ước thi đua xây dựng khu dân cư “An toàn về ANTT”.

2. Triển khai, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có mô hình tự quản về an ninh, trật tự ở khu dân cư.

3. Không để xảy ra các hoạt động sau:

- a) Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc;
- b) Phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng;
- c) Tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; hoạt động ly khai, đòi tự trị, gây rối an ninh, trật tự;
- d) Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; khiếu kiện đông người và khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

4. Thực hiện các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

- a) Kiểm chế, làm giảm các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác so với năm trước;
- b) Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng và không có công dân của khu dân cư phạm tội nghiêm trọng trở lên; nếu xảy ra tội phạm phải được phát hiện và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời;
- c) Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội ở cộng đồng;
- d) Không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của khu dân cư gây ra ở cộng đồng;

5. Công an viên, Bảo vệ dân phố hoàn thành tốt nhiệm vụ; không có Công an viên, Bảo vệ dân phố bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Điều 6. Tiêu chí để công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

Tiêu chí để công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” bao gồm:

1. Hàng năm, Đảng ủy có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”;

2. Đạt các chỉ tiêu quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 5 Thông tư này;

3. Hàng năm, Công an xã, phường, thị trấn, Bảo vệ dân phố phải đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

4. Có 70% số khu dân cư trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

Điều 7. Tiêu chí để công nhận cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

Tiêu chí để công nhận cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” bao gồm:

1. Hàng năm, cấp ủy Đảng có Nghị quyết (đối với nơi có tổ chức Đảng), người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”; có nội quy, quy chế bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ chính trị nội bộ, phòng, chống cháy, nổ và 100% cán bộ, công nhân viên ký cam kết giao ước thi đua thực hiện tốt các nội quy, quy chế và xây dựng cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn ANTT”.

2. Triển khai, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan Công an trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự; phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội trên địa bàn; có mô hình tự phòng, tự quản, tự bảo vệ về an ninh, trật tự; tự bảo vệ vật tư, tài sản trong cơ quan, doanh nghiệp.

3. Không để xảy ra các hoạt động khiếu kiện đông người, đình công trái pháp luật; mất trộm tài sản có giá trị lớn, để lộ công nghệ, bí mật nhà nước; cháy, nổ, tai nạn lao động nghiêm trọng. Không có cán bộ, công nhân viên phạm tội hoặc mắc tệ nạn xã hội.

4. Xây dựng lực lượng bảo vệ chuyên trách và bán chuyên trách trong sạch, vững mạnh, hàng năm đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

5. Có 70% số đầu mối trực thuộc (phòng, ban, tổ, đội...) trở lên đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

Điều 8. Tiêu chí để công nhận nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

Tiêu chí để công nhận nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” bao gồm:

1. Hàng năm, cấp ủy Đảng có Nghị quyết (đối với những nơi có tổ chức Đảng), Ban giám hiệu (Ban giám đốc) nhà trường có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; có bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”; có nội quy, quy chế bảo vệ nhà trường, bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý giáo dục người học; phòng, chống cháy, nổ và 100% cán bộ, giáo viên, công nhân viên, người học từ cấp trung học cơ sở trở lên ký cam kết thực hiện các nội quy, quy chế và xây dựng nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” gắn với các phong trào thi đua trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có kế hoạch phối hợp giữa nhà trường – chính quyền địa phương – gia đình người học (nếu người học là học sinh phổ thông) trong công tác bảo

đảm an ninh, trật tự trường học và quản lý, giáo dục người học. Có mô hình tự phòng, tự quản, tự bảo vệ về an ninh, trật tự trong nhà trường, ký túc xá và nhà trọ.

3. Không để xảy ra các hoạt động gây rối, biểu tình, lập các hội, nhóm, tuyên truyền phát triển đạo, khiếu kiện và tụ tập đông người trái với quy định của pháp luật; không để xảy ra tội phạm và bạo lực học đường; không có cán bộ, giáo viên, công nhân viên, người học phạm tội hoặc mắc tệ nạn xã hội; không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn lao động nghiêm trọng.

4. Xây dựng lực lượng bảo vệ chuyên trách và bán chuyên trách (nếu có) trong sạch, vững mạnh. Phân loại thi đua hàng năm đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trở lên; không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

5. Có 70% số đầu mối trực thuộc (khoa, phòng, tổ, bộ môn...) trở lên đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

Điều 9. Phân loại, mốc tính thời gian đánh giá phân loại mức độ đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Căn cứ vào mức độ đạt các chỉ tiêu “An toàn về ANTT” của các chủ thể quy định tại các điều 5, 6, 7 và 8 Thông tư này để chia thành hai loại: Đạt và chưa đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”, cụ thể là:

a) Các khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt các chỉ tiêu quy định tại các điều 5, 6, 7 và 8 Thông tư này và văn bản quy định về tiêu chí “An toàn về ANTT” của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) thì được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

b) Các khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường chưa đạt các chỉ tiêu quy định tại các điều 5, 6, 7 và 8 Thông tư này và văn bản quy định về tiêu chí “An toàn về ANTT” của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) thì chưa đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

2. Mốc tính thời gian đánh giá phân loại thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với khu dân cư: Mốc thời gian tính từ ngày 31 tháng 10 năm trước đến ngày 31 tháng 10 năm sau;

b) Đối với xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp: Mốc thời gian tính từ ngày 30 tháng 11 năm trước đến ngày 30 tháng 11 năm sau;

c) Đối với nhà trường: Mốc thời gian tính từ tổng kết năm học trước đến tổng kết năm học sau.

Điều 10. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

a) Hàng năm, Trưởng các khu dân cư chủ trì cuộc họp cùng Bí thư chi bộ Đảng, Trưởng Ban công tác Mặt trận, đại diện các tổ chức đoàn thể quần chúng và Công an viên (ở địa bàn chưa bố trí tổ chức Công an chính quy), Cảnh sát khu vực, Bảo vệ dân phố (ở địa bàn thành thị) để kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện xây dựng Khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và hoàn thành các thủ tục hồ sơ gửi về Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

b) Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cấp xã có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và báo cáo đề xuất

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xét duyệt, công nhận Khu dân cư đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”; đồng thời, kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn An toàn về ANTT” và hoàn tất thủ tục hồ sơ gửi về Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện);

c) Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cấp huyện có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xét duyệt, công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”.

d) Người đứng đầu các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường chủ trì cuộc họp gồm đại diện cấp ủy Đảng, các tổ chức đoàn thể và đại diện cơ quan có thẩm quyền quản lý để kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và hoàn thành các thủ tục hồ sơ báo cáo cấp có thẩm quyền (qua Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cùng cấp) xét duyệt, công nhận.

2. Hồ sơ đề nghị xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” bao gồm:

a) Tờ trình của khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường;

b) Báo cáo kết quả xây dựng của khu dân cư có chữ ký của Trưởng khu dân cư; báo cáo kết quả xây dựng của xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường có chữ ký, đóng dấu của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đề nghị;

c) Bản đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”;

d) Biên bản cuộc họp của cơ quan, đơn vị trình, đề nghị công nhận và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Kết quả công nhận khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” là kết quả phân loại, đề nghị xét khen thưởng hàng năm về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đồng thời, là căn cứ để xét, công nhận các danh hiệu khác có liên quan đến tiêu chuẩn về an ninh, trật tự.

Điều 11. Thẩm quyền xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT”

1. Ủy ban nhân dân cấp xã xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” cho các khu dân cư, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” cho các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan cấp tỉnh đóng trên địa bàn huyện, theo sự phân công, phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” cho các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, theo sự phân công, phân cấp.

4. Bộ Công an xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” cho các cơ quan, doanh nghiệp Trung ương thuộc thẩm quyền quản lý của các đơn vị thuộc Bộ theo sự phân công, phân cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2012 và thay thế Quyết định số 354/BNV (C13) ngày 23/9/1985 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về việc ban hành tiêu chuẩn phường, xã, thị trấn, cơ quan xí nghiệp an toàn về an ninh, trật tự và tiêu chuẩn phường, xã, thị trấn, cơ quan xí nghiệp an toàn toàn diện.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Căn cứ Thông tư này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể điều chỉnh, bổ sung tiêu chí hoặc quy định mức đạt của các tiêu chí cho phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được thấp hơn mức quy định tại Thông tư này.

2. Ban Chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc các cấp có trách nhiệm tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp chỉ đạo việc xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” và tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc Bộ Công an là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở Trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

4. Tổng cục An ninh I và Tổng cục An ninh II Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ quan, doanh nghiệp Trung ương thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Các đồng chí Tổng cục trưởng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc nảy sinh, Công an các đơn vị, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cần phản ánh về Bộ Công an (qua Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc) để có hướng dẫn kịp thời.

Nơi nhận:

- Thường trực BCĐ TƯ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới;
- Ban Dân vận TƯ, Ban Tuyên giáo TƯ;
- Ủy ban TƯ MTTQVN và cơ quan TƯ của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Thành viên BCĐ thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ ANTT ở Trung ương;
- Bộ Công an: các đ/c Thứ trưởng; các Tổng cục, đơn vị Thuộc Bộ Công an; CA các tỉnh, TP trực thuộc TƯ, Sở Cảnh sát PCCC;
- Công báo;
- Lưu: VT, V28.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Thượng tướng Trần Đại Quang

Số: 161/KH-BGDĐT

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

KẾ HOẠCH
Thực hiện công tác giáo dục an toàn giao thông
trong trường học năm 2013

Thực hiện Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tăng cường thực hiện các giải pháp trọng tâm bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Kế hoạch số 09/KH-UBATGTQG ngày 22/01/2013 của Chủ tịch Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia về việc triển khai công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông năm 2013; Chỉ thị số 52/2007/CT-BGDĐT ngày 31/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác giáo dục an toàn giao thông trong các cơ sở giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch triển khai công tác giáo dục an toàn giao thông trong trường học năm 2013 như sau:

I. Mục đích

1. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục an toàn giao thông trong các cơ sở giáo dục, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ và giải pháp của ngành giáo dục được giao tại Nghị quyết số 88/NQ-CP của Chính phủ.
2. Nâng cao nhận thức, ý thức khi tham gia giao thông trong học sinh, sinh viên năm 2013. Góp phần giảm thiểu vi phạm an toàn giao thông, tai nạn giao thông trong phạm vi cả nước.

II. Yêu cầu

1. Bám sát nội dung, yêu cầu của Nghị quyết số 88/NQ-CP của Chính phủ, Kế hoạch triển khai công tác của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia năm 2013, kết hợp giáo dục chính khóa với các hoạt động ngoại khóa, lồng ghép giáo dục an toàn giao thông với các cuộc vận động, các phong trào thi đua lớn của Ngành và các hoạt động của nhà trường.
2. Tăng cường phối hợp, phát huy vai trò của các tổ chức trong trường, đặc biệt là các tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam trong việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục an toàn giao thông cho học sinh, sinh viên.
3. Bổ sung, hoàn thiện các điều kiện đảm bảo cho công tác giáo dục an toàn giao thông trong nhà trường; tăng cường các hình thức tổ chức như ứng dụng công nghệ thông tin, băng đĩa, phim ảnh, tiểu phẩm,... để nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục an toàn giao thông.

III. Nội dung phổ biến, tuyên truyền, giáo dục

1. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ

Giáo dục học sinh, sinh viên nắm vững các quy định của pháp luật khi tham gia giao thông, với các nội dung trọng tâm là:

a. Bạc mầm non

- Làm quen với một số phương tiện giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không.

- Ngồi trên xe đạp, xe mô tô, xe gắn máy, tàu hỏa, thuyền an toàn; đi bộ an toàn.

- Tín hiệu giao thông đường bộ, biển báo hiệu giao thông đường bộ (biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh, biển chỉ dẫn) về màu sắc, hình dạng, quy định.

b. Bạc tiểu học

- Đi bộ trên đường an toàn, đi bộ qua đường an toàn, đi xe đạp trên đường an toàn.

- Ngồi trên xe đạp, xe máy an toàn, an toàn khi đi ô tô, xe buýt.

- Hiệu lệnh của tín hiệu đèn giao thông, hiệu lệnh và chỉ dẫn của báo hiệu đường bộ, hiệu lệnh của CSGT.

- Văn hóa giao thông.

c. Bạc trung học cơ sở

- Đi bộ qua đường ở nơi không có biển chỉ dẫn, đi xe đạp trên đường an toàn, qua đường ở nơi đường bộ giao nhau với đường sắt.

- Quy định về đội mũ bảo hiểm khi ngồi mô tô, xe gắn máy.

- Hiệu lệnh của tín hiệu đèn giao thông, hiệu lệnh và chỉ dẫn của báo hiệu đường bộ, hiệu lệnh của CSGT.

- Tình huống giao thông nguy hiểm, học sinh làm gì để phòng tránh tai nạn giao thông.

- Văn hóa giao thông.

d. Bạc trung học phổ thông

- Độ tuổi của người điều khiển mô tô, xe gắn máy.

- Quy định về đội mũ bảo hiểm khi ngồi mô tô, xe gắn máy.

- Nhận thức về tình hình TNGT, hậu quả của TNGT.

- Chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ, tình huống khi tham gia giao thông, phòng tránh TNGT, hành vi bị nghiêm cấm khi tham gia giao thông.

- Văn hóa giao thông.

e. Bạc đại học và trung cấp chuyên nghiệp

- Quy định về điều kiện được điều khiển mô tô, xe gắn máy.

- Quy định về nồng độ cồn trong máu hoặc trong hơi thở khi điều khiển mô tô, xe gắn máy.

- Phổ biến cho học sinh, sinh viên các kiến thức về bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông; cảnh báo các lỗi vi phạm thường mắc phải, nguy cơ tai nạn và hậu quả phải gánh chịu khi vi phạm.

- Văn hóa giao thông.

2. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường sắt

Tuyên truyền, giáo dục học sinh, sinh viên thực hiện nghiêm túc quy định về việc bảo đảm an toàn giao thông đường sắt, đặc biệt là các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

- Phá hoại công trình đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt, tự ý di chuyển hoặc làm sai lệch các công trình, thiết bị báo hiệu, biển báo hiệu cố định trên đường sắt; treo, phơi, đặt vật làm che lấp hoặc làm sai lệch tín hiệu giao thông đường sắt; không vượt qua đường ngang khi đèn đỏ đã bật sáng, vượt rào ngăn giữa đường sắt với khu vực xung quanh, để vật chướng ngại, chất dễ cháy, chất dễ nổ trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

- Không đi, đứng, nằm, ngồi trên nóc toa xe, đầu máy, bậc lên xuống toa xe; đu bám, đứng, ngồi hai bên thành toa xe, đầu máy, nơi nối giữa các toa xe, đầu máy; mở cửa lên, xuống tàu, đưa đầu, tay, chân và các vật khác ra ngoài thành toa xe khi tàu đang chạy; đi, đứng, nằm, ngồi trên đường sắt, ném đất, đá hoặc các vật khác lên tàu hoặc từ trên tàu xuống.

3. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa

Tuyên truyền, giáo dục học sinh, sinh viên khi đi đò phải mặc áo phao hoặc sử dụng cặp phao, dụng cụ cứu sinh; chấp hành nghiêm túc các quy định về bảo đảm an toàn khi sử dụng phương tiện.

IV. Nhiệm vụ trọng tâm

1. Nhiệm vụ của các sở giáo dục và đào tạo

- Phối hợp với các ban, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành các quy định và điều kiện đảm bảo cho công tác giáo dục an toàn giao thông cho học sinh, sinh viên.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn triển khai đồng bộ các giải pháp tuyên truyền, giáo dục an toàn giao thông cho học sinh, sinh viên.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện và chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục trực thuộc triển khai thực hiện hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông.

- Chỉ đạo quyết liệt các nhà trường triển khai hợp với phụ huynh học sinh để tuyên truyền, nhắc nhở, ký cam kết việc không giao xe máy cho học sinh khi chưa có giấy phép lái xe và cam kết đội mũ bảo hiểm cho học sinh khi ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông.

- Quy định cụ thể việc xử lý kỷ luật phù hợp với những trường hợp học sinh vi phạm an toàn giao thông để răn đe, giáo dục học sinh và thông báo cho tất cả phụ huynh biết để cùng thực hiện; giao cho giáo viên chủ nhiệm nhắc nhở, có hình thức kiểm tra, giám sát hàng ngày đối với học sinh, đồng thời quy định rõ trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường trong việc triển khai và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

- Tổ chức tập huấn cho giáo viên; rà soát lại chương trình, nội dung, phương pháp, thời lượng giảng dạy về trật tự an toàn giao thông đang thực hiện và kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá, đôn đốc thực hiện, kịp thời biểu dương, khen thưởng và xử lý kỷ luật nghiêm các trường hợp vi phạm.

2. Nhiệm vụ của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa cho học sinh theo kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy an toàn giao thông trong trường học; lấy thái độ, hành vi về thực hiện an toàn giao thông của học sinh là tiêu chí đánh giá rèn luyện, xếp loại.

- Phụ huynh học sinh ký cam kết với nhà trường trong việc không giao xe máy cho học sinh khi chưa có giấy phép lái xe và đội mũ bảo hiểm cho học sinh khi ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông.

- Giao cho giáo viên chủ nhiệm nhắc nhở, có hình thức kiểm tra, giám sát hàng ngày đối với học sinh. Nhà trường chỉ đạo các tổ chức Đoàn, Đội tham gia công tác giáo dục an toàn giao thông và nắm bắt tình hình thực hiện các quy định về an toàn giao thông của học sinh; đưa các tình huống xảy ra khi tham gia giao thông để học sinh thảo luận và đề ra phương án giải quyết trong các giờ sinh hoạt lớp và các hoạt động ngoại khóa.

- Có quy định cụ thể việc đội mũ bảo hiểm và việc tuân thủ các quy tắc an toàn giao thông cho học sinh, xử lý kỷ luật phù hợp với những trường hợp vi phạm để răn đe, giáo dục học sinh và thông báo cho tất cả phụ huynh biết để cùng phối hợp thực hiện.

- Phối hợp với các ban, ngành liên quan của địa phương xây dựng mô hình “Công trường an toàn giao thông” và tổ chức các buổi phổ biến, tuyên truyền trực tiếp pháp luật về an toàn giao thông, tập trung vào các nội dung: các lỗi vi phạm thường gặp khi tham gia giao thông; nguyên nhân các vụ tai nạn, ùn tắc giao thông; các kỹ năng tham gia giao thông an toàn.

- Các trường trung học phổ thông triển khai quyết liệt không để xảy ra tình trạng học sinh không đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe mô tô, xe gắn máy, tình trạng học sinh chưa đủ tuổi, chưa có giấy phép lái xe điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đến trường và nhắc nhở học sinh mặc áo phao khi đi đò.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch giảng dạy an toàn giao thông theo quy định, chỉ đạo giáo viên lồng ghép nội dung giáo dục an toàn giao thông trong các môn học và các hoạt động của nhà trường.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn tổ chức hướng dẫn giao thông khu vực công trường giờ cao điểm; bố trí giờ học, giờ tan trường hợp lý để tránh ùn tắc giao thông; tùy điều kiện của trường, phối hợp với phụ huynh học sinh tổ chức xe đưa đón học sinh; vận động học sinh hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân;

3. Nhiệm vụ của cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp

- Quán triệt cán bộ, nhà giáo và học sinh, sinh viên thực hiện nghiêm túc quy định không uống rượu, bia trước khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông; quy định về đội mũ bảo hiểm, không điều khiển xe khi chưa có giấy phép lái xe.

- Vận động học sinh, sinh viên thực hiện các hành vi văn hóa khi tham gia giao thông gồm: tự giác chấp hành pháp luật về an toàn giao thông; chủ động nhường đường; thân thiện với người đồng hành; không nói tục, chửi bậy, không hút thuốc lá và vứt rác bừa bãi; không điều khiển phương tiện khi đã uống rượu, bia; hạn chế sử dụng còi nơi đông người; sẵn sàng giúp đỡ người bị tai nạn giao thông; mặc áo phao khi đi đò.

- Tuyên truyền sâu giáo dục an toàn giao thông trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, đầu khóa học và cuối khóa học cho học sinh, sinh viên.
- Tổ chức các diễn đàn, tọa đàm chuyên đề về các hành vi bị cấm khi tham gia giao thông, về nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông và các kỹ năng tham gia giao thông an toàn.
- Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục trên các báo Đoàn, Hội và Website của nhà trường.
- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, sân khấu hóa, viết bài, tuyên truyền qua phát thanh nội bộ về an toàn giao thông.
- Chỉ đạo các đơn vị chức năng phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội sinh viên thành lập các nhóm, đội thanh niên tình nguyện, thanh niên xung kích đảm bảo an toàn giao thông; tổ chức cho học sinh, sinh viên tham gia các hoạt động bảo đảm trật tự an toàn giao thông khu vực cổng trường và hoạt động tình nguyện của địa phương về an toàn giao thông.
- Thành lập ban chỉ đạo an toàn giao thông cấp trường đối với các nhà trường có số lượng từ 5.000 sinh viên trở lên, Ban chỉ đạo do một đồng chí trong Ban giám hiệu làm trưởng Ban, các thành viên là đại diện lãnh đạo các đơn vị liên quan và các tổ chức đoàn thể trong trường.
- Các trường sư phạm nghiên cứu đưa giáo dục an toàn giao thông vào chương trình chính khóa theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2011 về tăng cường thực hiện các giải pháp trọng tâm bảo đảm trật tự an toàn giao thông.
- Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, giáo dục an toàn giao thông cho học sinh; đa dạng hoá, nâng cao chất lượng các hình thức giáo dục an toàn giao thông ngoại khoá cho học sinh như: tổ chức lễ ra quân, các hoạt động sân khấu hóa, hội thi tìm hiểu Luật giao thông đường bộ và lái xe mô tô an toàn...

4. Các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động và chỉ đạo, đôn đốc các sở, các nhà trường triển khai thực hiện.
- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện chương trình, tài liệu, thiết bị phục vụ giảng dạy an toàn giao thông phù hợp với cấp học và chương trình giáo dục.
- Nghiên cứu, đưa chương trình giáo dục an toàn giao thông vào giảng dạy trong các trường (khoa) sư phạm.
- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên, cán bộ phụ trách công tác giáo dục an toàn giao thông.
- Tập huấn cho cán bộ giảng dạy của các trường (khoa) sư phạm về tài liệu ngoại khóa và phương pháp giảng dạy.
- Tiếp tục đẩy mạnh cuộc thi “Giao thông thông minh” trên Internet cho học sinh tiểu học, THCS.
- Tổ chức hội thảo đánh giá về công tác giáo dục ATGT trong trường học và tài liệu, chương trình của các cấp học.
- Kiểm tra, đánh giá, đôn đốc một số cơ sở giáo dục về công tác giáo dục ATGT trong trường học trong toàn quốc.

- Biên soạn sách tham khảo về văn hóa giao thông cho học sinh tiểu học và học sinh phổ thông.

- Biên soạn tờ rơi, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, đĩa tuyên truyền ATGT trong trường học.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và các tổ chức triển khai đồng bộ các hoạt động tuyên truyền, giáo dục an toàn giao thông trong nhà trường.

- Phát động và tổ chức Hội thi tìm hiểu Luật giao thông đường bộ và lái xe mô tô an toàn cho học sinh, sinh viên các trường ĐH, CĐ, TCCN trên phạm vi toàn quốc.

- Phối hợp với Quỹ Phòng chống thương vong châu Á, Quỹ Toyota Việt Nam và Công ty Honda Việt Nam triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục ATGT trong nhà trường cho các cấp học.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các nhà trường triển khai công tác giáo dục ATGT trong HSSV năm học 2013-2014 và trong dịp tết nguyên đán, nghỉ hè, kỳ thi tuyển sinh ĐH, CĐ...

- Thực hiện Hợp phần giáo dục ATGT đường bộ trong nhà trường (thuộc dự án ATGT đường bộ vốn nay World Bank và vốn vay Jica).

V. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Công tác học sinh, sinh viên - Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giúp Bộ trưởng đôn đốc, phối hợp thực hiện Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp tình hình báo cáo lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia theo quy định; làm đầu mối và đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo ký kết hợp đồng, thanh lý hợp đồng và dự toán kinh phí giáo dục an toàn giao thông năm 2013 với đại diện Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

2. Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo: chịu trách nhiệm giám sát chi tiêu các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo về nội dung công việc theo đúng quy định của Nhà nước.

3. Các sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục đưa nội dung chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông vào nội quy nhà trường và là một trong các nội dung đánh giá thi đua năm học. Biểu dương, khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông; xử lý nghiêm những tập thể và cá nhân vi phạm.

4. Các sở giáo dục và đào tạo xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các trường trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện; báo cáo tình hình và kết quả thực hiện về Bộ Giáo dục và Đào tạo qua Vụ Công tác học sinh, sinh viên trước 30/6 và 15/12/2013.

5. Các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện; báo cáo tình hình và kết quả thực hiện các nội dung trên về Bộ Giáo dục và Đào tạo qua Vụ Công tác HSSV trước ngày 30/6 và 15/12/2013.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- UBATGTQG (để b/c);
- Các Sở GD&ĐT (để th/h);
- Các Đại học, học viện (để th/h);
- Các trường ĐH, CĐ, TCCN (để th/h);
- Các Vụ: GDMN, GDTH, GDTrH, GDTX, GDCN, GDĐH (để th/h);
- Văn phòng Bộ;
- Lưu VT, Vụ CTHSSV.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Quang Quý

MỤC LỤC

S TT	Tên văn bản	Trang
1	Quyết định số 5323/QĐ-BGDĐT, ngày 29/11/2012 của Bộ GDĐT ban hành “Chương trình công tác học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp giai đoạn 2012-2016”	
2	Quyết định số 1141/QĐ-BĐHĐA, ngày 29/03/2013 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường” giai đoạn 2013-2016	
3	Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 16/10/2007 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV các cơ sở giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy	
4	Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT, ngày 27/6/2011 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế công tác HSSV nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
5	Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT, ngày 19/10/2009 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế ngoại trú của HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy	
6	Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015	
7	Nghị định số 74/2013/NĐ-CP, ngày 15/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015	
8	Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 15/11/2010 của Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015	
9	Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg, ngày 14/9/2007 của Chính phủ về học bổng chính sách đối với HSSV học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
10	Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/08/2007 của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với HSSV trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
11	Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT, ngày 01/8/2013 của Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ	

	sung Khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
12	Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg, ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với HSSV	
13	Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg, ngày 14/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với HSSV là người dân tộc thiểu số học tại các trường THPT nội trú và trường dự bị đại học	
14	Thông tư số 39/2010/TT-BGDĐT, ngày 23/12/2010 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về đánh giá công tác HSSV của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp	
15	Thông tư số 31/2009/TT-BGDĐT, ngày 23/10/2009 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
16	Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT, ngày 07/04/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình hành động về phòng, chống tác hại của trò chơi trực tuyến có nội dung bạo lực và không lành mạnh đối với HSSV giai đoạn 2011-2015	
17	Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới	
18	Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	
19	Kế hoạch số 161/KH-BGDĐT, ngày 23/02/2013 của Bộ GD&ĐT về việc thực hiện công tác giáo dục an toàn giao thông trong trường học năm 2013	